

Công ty cổ phần Thép Dana - Ý

Địa chỉ: Đường số 11B, Khu công nghiệp Thanh Vinh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: (0511) 3.841.182 – 3.841.000

Fax: (0511) 3.730.718

Website: <http://www.thepdana-y.com>



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA - Ý

***BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN***

2014



NỘI DUNG

00 Thông điệp của Chủ Tịch công ty

01 GIỚI THIỆU CÔNG TY

Thông tin khái quát
Lĩnh vực hoạt động
Lịch sử hình thành và phát triển
Những sản phẩm tiêu biểu
Sơ đồ tổ chức
Mục tiêu và định hướng tương lai
Các yếu tố rủi ro

13 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
Tổ chức và nhân sự
Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án
Tình hình tài chính
Thông tin cổ đông

29 BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh
Tình hình tài chính
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức và chính sách quản lý
Kế hoạch phát triển tương lai

35 BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá các mặt hoạt động của công ty
Đánh giá hoạt động của Ban giám đốc
Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

41 QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị
Ban kiểm soát
Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích

49 BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2013



Thông điệp từ Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kính thưa Quý Cổ đông,

Năm 2014 với nhiều khó khăn của nền kinh tế nói chung và ngành thép nói riêng như việc giảm giá thường xuyên của các loại nguyên vật liệu dùng cho sản xuất thép trên thế giới như quặng sắt, than cốc, thép phế, v.v... Những khó khăn đó đã gây ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Dana – Ý.

Thực tế trong năm 2014, Công ty đã nghiên cứu và áp dụng thành công thành công phương án đúc cán liên tục trên dây chuyền cán 200.000 tấn/năm. Theo đó, Công ty đã làm chủ được dây chuyền công nghệ sản xuất phôi và cán thép, chủ động giảm tối đa mức tiêu hao nguyên liệu làm cho giá thành giảm đáng kể. Tuy nhiên, với sản lượng tiêu thụ giảm mạnh do nhu cầu của thị trường và sự cạnh tranh gay gắt của thép nhập khẩu, Công ty đã không đạt kết quả như kế hoạch đã đề ra.

Năm 2015, với nhận định nền kinh tế chưa có dấu hiệu phục hồi và tăng trưởng ổn định, những khó khăn của ngành thép chưa được giải quyết triệt để, Hội đồng quản trị và Ban điều hành luôn nỗ lực trong quản trị và điều hành nhằm khai thác lợi thế hiện có và kịp thời nắm bắt những cơ hội mới trong năm 2015. Chúng tôi hy vọng rằng, các cổ đông, đối tác, khách hàng và toàn thể CBCNV luôn đồng hành và hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua trong giai đoạn khó khăn hiện nay.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và toàn thể CBCNV Công ty, kính chúc Quý cổ đông sức khỏe, hạnh phúc, thành đạt và luôn đồng hành cùng sự phát triển của Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý.

Trân trọng!

Chủ tịch

Huỳnh Văn Tân

THÔNG TIN CHUNG



Thông tin khái quát

Lĩnh vực hoạt động

Lịch sử hình thành và phát triển

Những sản phẩm tiêu biểu

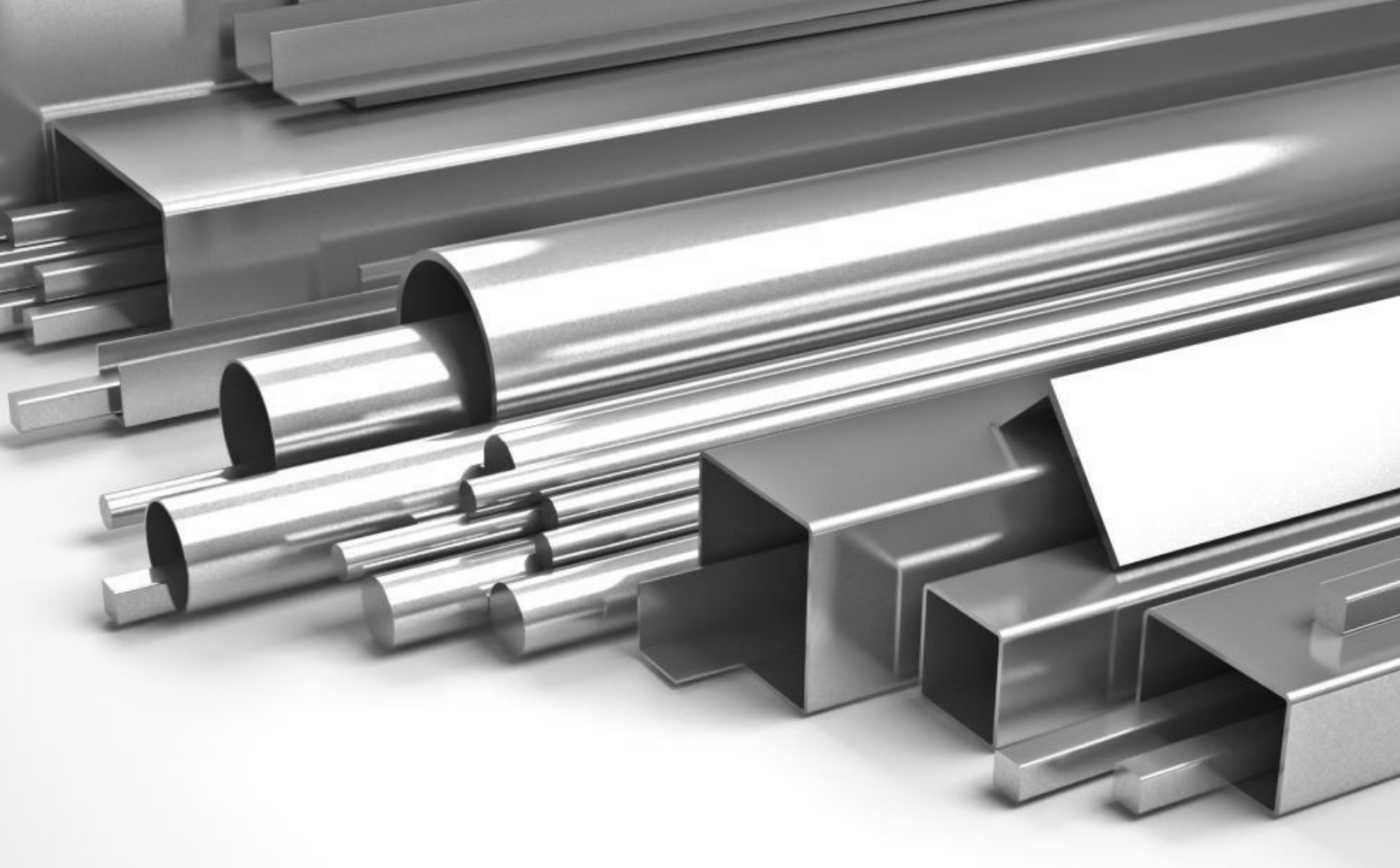
Sơ đồ tổ chức

Mục tiêu và định hướng tương lai

Các yếu tố rủi ro



THÉP DANA-Ý



Thông tin khái quát

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP DANA - Ý
Tên tiếng Anh	DANA – Y STEEL JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	Công ty CP Thép Dana - Ý
Vốn điều lệ	269.995.170.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi chín tỷ chín trăm chín mươi lăm triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng)
Trụ sở chính	Đường số 11B, Khu công nghiệp Thanh Vinh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại	0511 3 841 182 – 3 841 000
Fax	0511. 3 730 718
Website	http://www.thepdana-y.com

Giấy chứng nhận ĐKKD Số 0400605391 (số cũ là 3203001911) đăng ký lần đầu ngày ngày 27/02/2008 và đăng ký thay đổi lần 07 ngày 13/03/2014.



Lĩnh vực hoạt động

Sản xuất các loại thép xây dựng



Kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp



Gia công cơ khí



Lịch sử hình thành và phát triển

2008

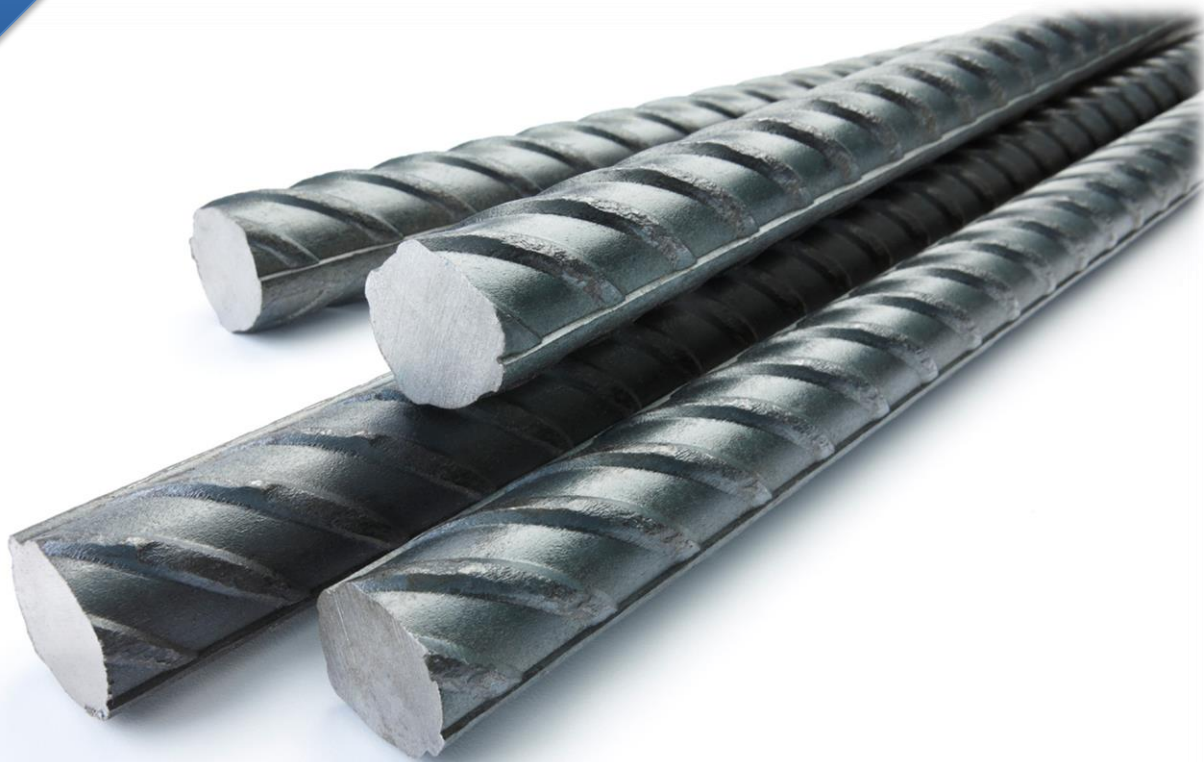
- Tiền thân của Công ty Cổ phần Thép Dana – Ý là một phần của Công ty Cổ phần thép Thành Lợi. Năm 2008, Công ty Cổ phần thép Thành Lợi quyết định chuyển cơ sở sản xuất thép số 4 để thành lập Công ty Cổ phần thép Đà Nẵng - Ý.
- Tại thời điểm thành lập Công ty có vốn điều lệ là 150 tỷ đồng với sự tham gia góp vốn thành lập của 87 nhà đầu tư tổ chức và cá nhân.

2010

- Công ty đã trở thành công ty đại chúng và được Ủy Ban chứng khoán nhà nước chấp thuận trở thành Công ty đại chúng kể từ ngày 22/02/2010
- Cũng trong năm 2010, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thép Dana – Ý được nâng lên mức 200 tỷ đồng, tạo nền tảng mở rộng quy mô sản xuất, tăng trưởng thị phần.

2013

- Tăng vốn điều lệ từ 200.000.000.000 VNĐ lên 269.995.170.000 VNĐ thông qua hình thức phát hành trả cổ tức bằng cổ phiếu và tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu.





Những sản phẩm tiêu biểu

Thép thanh vằn đường kính 12-36 mm



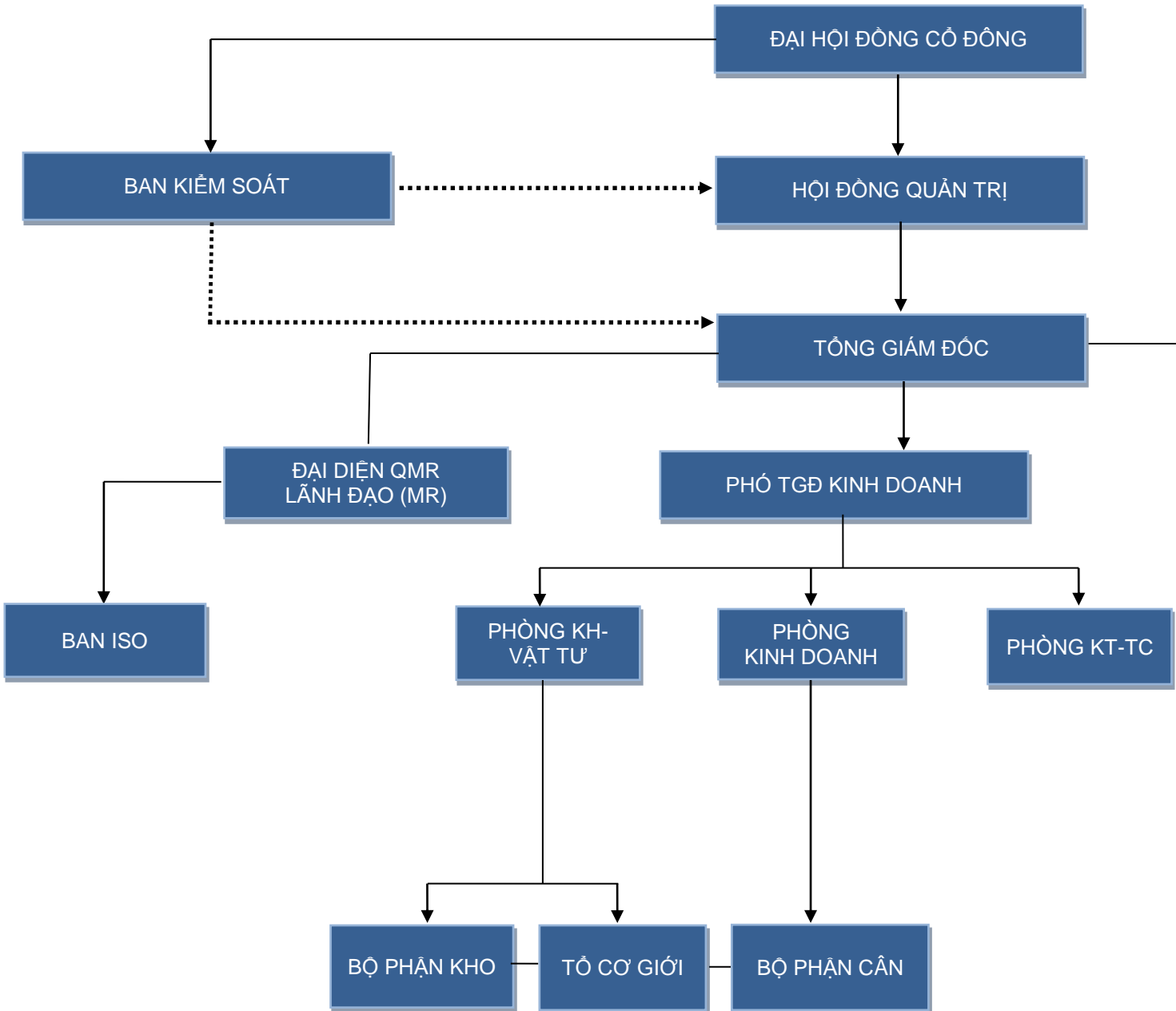
Thép cuộn

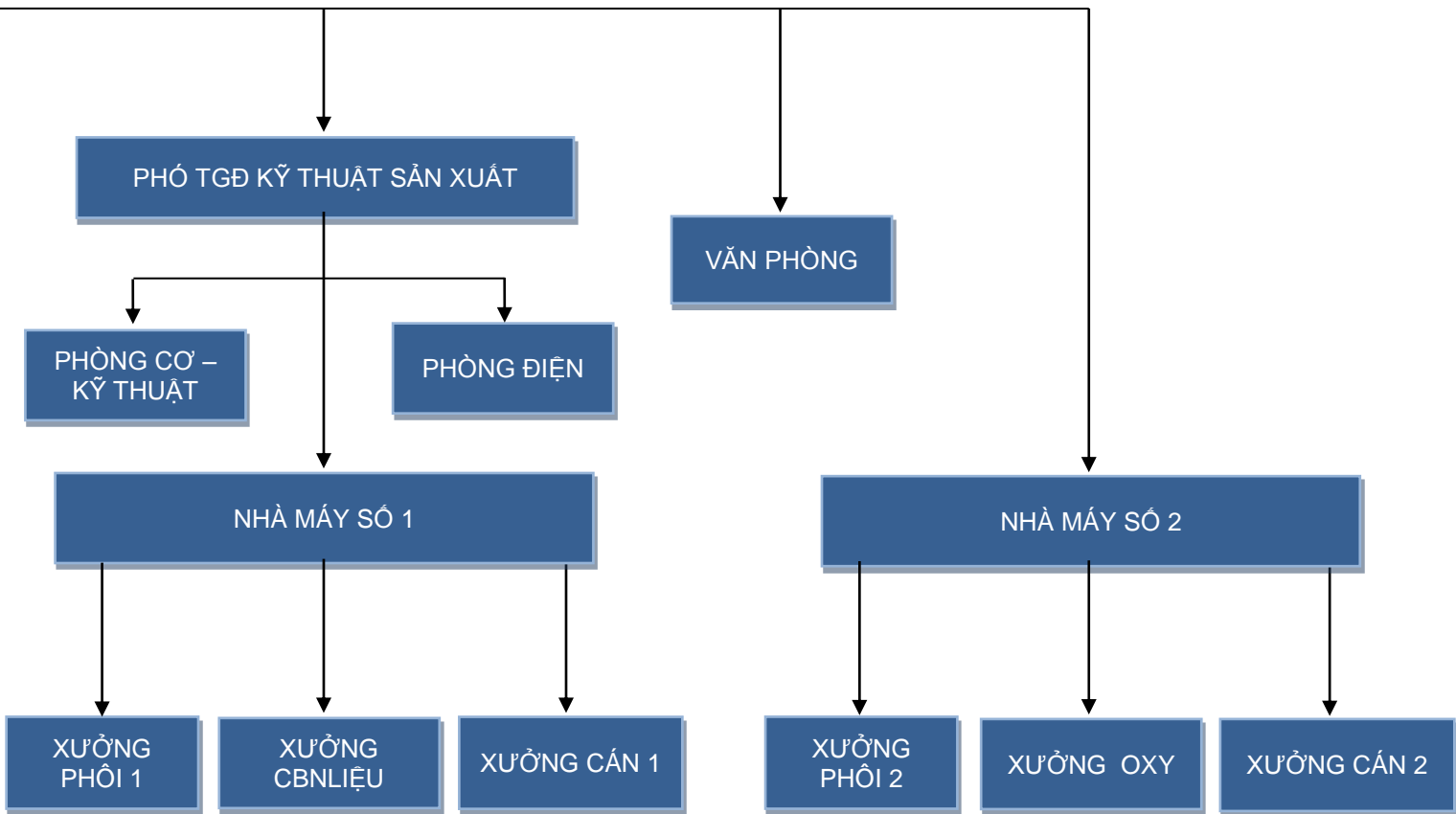


“Mỗi công trình, một niềm tin”



Sơ đồ tổ chức







Tầm nhìn

Hướng tới sự phát triển bền vững, xứng đáng là một trong những công ty thép đầu ngành sản xuất thép tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Từng bước mở rộng thị trường miền Bắc và miền Nam, tăng cường xuất khẩu nhằm đa dạng hóa thị trường, phòng ngừa rủi ro trước những biến động của nền kinh tế.

Sứ mệnh

Cung cấp cho thị trường những sản phẩm thép Dana – Ý chất lượng cao, giá cả hợp lý, mang lại giá trị gia tăng cho đối tác. Tạo việc làm ổn định cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân địa phương. Hoàn thành tốt nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh.





Giá trị cốt lõi

Chúng tôi cho rằng sự hài lòng và tin tưởng của khách hàng là phần thưởng, là giá trị lớn nhất đối với sự cố gắng nỗ lực không ngừng của chúng tôi trong thời gian qua. Sản phẩm Thép Dana – Ý đã trở thành một phần không thể thiếu trong các Công trình xây dựng.

Đối với Thép Dana – Ý, mỗi công trình là một niềm tin



Các yếu tố rủi ro

RỦI RO KINH TẾ

Năm 2014, tăng trưởng kinh tế trong nước có dấu hiệu hồi phục nhẹ, chỉ số GDP ước tăng 5,98% với mức tăng trưởng quý sau cao hơn quý trước, đồng thời cao hơn mức tăng 5,25% của năm 2012 và mức tăng 5,42% của năm 2013. Bên cạnh đó thị trường bất động sản cũng dần khởi sắc dưới tác động của hàng loạt chính sách hỗ trợ đã góp phần “hâm nóng” thị trường vật liệu xây dựng, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm thép. Theo thống kê của Hiệp hội Thép Việt Nam, tăng trưởng ngành thép năm 2014 đạt 12%, khá cao so mức tăng trưởng 7,4 % của năm 2013. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của giá thép thế giới, đồng thời chịu sức ép cạnh tranh từ các sản phẩm nhập khẩu giá rẻ, chất lượng thấp, tình trạng gian lận thương mại ngày càng cao... khiến cho giá thép bình quân 2014 trong nước liên tục giảm. Thêm vào đó là các biện pháp phòng vệ thương mại quyết liệt từ các nước nhập khẩu làm ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành. Năm 2015, sức tiêu thụ thép tuy được dự đoán tiếp tục tăng theo đà hồi phục của thị trường bất động sản, song với bài toán “cung dư thừa”, sự bảo hộ bằng thuế quan giảm đi khi một loạt các FTA có hiệu lực, rủi ro kinh tế của ngành thép sẽ còn rất lớn, đòi hỏi các doanh nghiệp phải có chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp, đồng thời cần có thêm những cơ chế, chính sách hỗ trợ từ phía Nhà nước, quy định về quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, cắt giảm thủ tục kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu để giảm thời gian và chi phí cho DN mới có thể tạo nên một ngành thép Việt bền vững và giàu sức cạnh tranh.

RỦI RO LUẬT PHÁP

Hoạt động trong lĩnh vực có mức độ hội nhập cao, bên cạnh việc tuân thủ các quy định pháp luật và chính sách phát triển trong nước, Công ty Cổ phần Thép Dana – Ý luôn chú trọng cập nhật chính sách, thông lệ quốc tế để đảm bảo có thể kiểm soát được các rủi ro về luật pháp, đặc biệt là những rủi ro đến từ chính sách bảo hộ bằng thuế quan của các nước. Bên cạnh đó, ý thức được tầm quan trọng của loại rủi ro này, nhằm giữ gìn uy tín, thương hiệu và thành quả hoạt động của mình, hiện Công ty đã tổ chức được quy trình quản lý khá chặt chẽ, với sự tham vấn cẩn trọng của các luật sư và các công ty cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý, giúp Công ty có thể chủ động ứng phó nhanh sự thay đổi về mặt chính sách và hạn chế tối đa tổn thất do yếu tố pháp lý gây ra. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh pháp luật và các chính sách của Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện và thường xuyên thay đổi để phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế.

RỦI RO LÃI SUẤT

Do đặc thù kinh doanh ngành thép vốn cần nhiều vốn để tài trợ cho hoạt động sản xuất và đầu tư máy móc thiết bị, Công ty chịu rủi ro lãi suất biến động do phải sử dụng đòn bẩy tài chính khá lớn. Mặc dù lãi suất trong thời gian qua có xu hướng giảm thấp, song với tình hình kinh doanh còn nhiều khó khăn, chi phí lãi vay cao cũng gây áp lực không nhỏ đến hiệu quả hoạt động của Công ty. Để kiểm soát rủi ro này, Công ty luôn ý thức tuân thủ tỷ lệ vay vốn ở mức an toàn, phù hợp dòng tiền kinh doanh, theo dõi thường xuyên biến động dòng tiền để đảm bảo việc trả nợ vay cho Công ty.



RỦI RO TỶ GIÁ

Rủi ro tỷ giá được xem là một rủi ro cơ bản của các doanh nghiệp ngành thép với tỷ lệ nhập khẩu nguyên liệu (phế thép) chiếm đến 70% nhu cầu. Các hợp đồng nhập khẩu hiện nhiên phải được thanh toán bằng ngoại tệ, và nguồn ngoại tệ là do các Ngân hàng tài trợ. Một biến động trong tỷ giá sẽ có tác động đáng kể đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, là một doanh nghiệp có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động quản trị rủi ro tỷ giá, Công ty cổ phần Thép Dana – Ý luôn có thiết lập kế hoạch nhập – xuất hợp lý, cân đối dòng tiền vào - ra hiệu quả, đảm bảo cung tiền ngoại tệ luôn phù hợp với lịch thanh toán vốn vay, sử dụng các công cụ bảo hiểm tỷ giá hiệu quả nên đã hạn chế được tối đa tác động từ biến động tỷ giá trong thời gian qua. Nhờ đó, Công ty cũng duy trì được mối quan hệ, uy tín tốt với các tổ chức tín dụng lớn, đảm bảo nguồn vốn vay bằng ngoại tệ luôn được duy trì, phục vụ hiệu quả cho hoạt động kinh doanh.

RỦI RO VỀ CÔNG NGHỆ

Ngành thép là một trong những ngành kinh tế phát triển sau khi Nhà nước thực hiện chính sách đổi mới nền kinh tế. So với các nước trong khu vực, ngành thép Việt có công nghệ khá tiên tiến song đây vẫn là ngành chiếm tỷ lệ tiêu thụ năng lượng lớn và cũng là ngành gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong các ngành công nghiệp. Bên cạnh đó, còn có một số doanh nghiệp vẫn duy trì công nghệ rất lạc hậu được xây dựng từ những năm 90 của thế kỷ trước với công suất sản xuất thép nhỏ, cỡ 10-20 vạn tấn/năm, sản phẩm kém chất lượng nên năng lực cạnh tranh thấp và gây ảnh hưởng không nhỏ đến thương hiệu thép Việt trên thị trường thế giới.

Nhận thức tầm quan trọng của công nghệ kỹ thuật, trong thời gian qua Công ty luôn chú ý đầu tư chiều sâu để cải tạo các thiết bị sẵn có, áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến, tổ chức sắp xếp lại sản xuất để giảm tiêu hao năng lượng, đồng thời áp dụng đầu tư mới hệ thống lọc bụi, ngành thép đã giảm được lượng khí bụi thải phát tán ra môi trường trong quá trình sản xuất gang thép, giảm được lượng phát thải khí nhà kính. Hiện tại, với công nghệ sản xuất thép khép kín từ đầu vào là thép phế liệu và đầu ra là thép thành phẩm, giá thành sản phẩm của Công ty luôn có tính cạnh tranh cao so với các công ty cùng ngành.

RỦI RO BIẾN ĐỘNG NGUYÊN LIỆU ĐẦU VÀO

Nguyên vật liệu chính của ngành thép là thép phế, than và điện, trong đó thép phế chiếm đến 90%, điện chiếm 6%, dầu FO chiếm 3%. Mặc dù công suất sản xuất thép của Việt Nam khá cao, song các nhà máy vẫn chưa chủ động được nguyên liệu, đặc biệt là thép phế với tỷ lệ nhập khẩu lên đến 70%-80%. Một trong những biện pháp để giảm nhập siêu là tích cực sản xuất nguyên liệu trong nước, tăng cường đầu tư dây chuyền công nghệ sản xuất thép từ quặng sắt. Tuy nhiên, đây là vấn đề khó khăn là mỏ quặng lớn nhất là Thạch Khê (Hà Tĩnh) đang xây dựng chưa đi vào hoạt động, còn các mỏ khác đã khai thác nhưng chất lượng không tốt. Về phía Công ty, để hạn chế tối đa rủi ro này, Công ty luôn chủ động nghiên cứu, theo dõi biến động thị trường nguyên liệu, tìm kiếm các nguồn dự trữ, từng bước chủ động nguồn nguyên liệu, đồng thời tính toán lượng nguyên liệu nhập khẩu theo từng chu kỳ sản xuất, giám sát chặt chẽ hàng tồn kho, xây dựng chính sách giá cả hợp lý bên cạnh việc tiến hành các biện pháp tiết kiệm chi phí trong sản xuất kinh doanh.



Tình hình hoạt động trong năm



Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Thông tin cổ đông



Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Thực hiện 2014	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2013	% So với KH 2014	% So với 2013
Tổng tài sản	2.125.982		2.024.508		105,01%
Tổng doanh thu	1.878.406	3.458.000	2.522.654	54,32%	74,46%
Lợi nhuận từ HĐKD	4.522		17.323		26,10%
Lợi nhuận khác	2.612		2.696		96,88%
Lợi nhuận trước thuế	7.134	41.859	20.019	17,04%	35,64%
Lợi nhuận sau thuế	5.554	37.461	15.018	14,83%	36,98%

Đơn vị: triệu đồng

Năm 2014 là năm thật sự khó khăn của các doanh nghiệp ngành thép khi chứng kiến xu hướng giảm giá liên tiếp của các loại nguyên vật liệu dùng cho sản xuất thép trên thế giới như quặng sắt, than cốc, thép phế. Chính điều này đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến chiến lược chuẩn bị sản xuất của Công ty. Cụ thể tỷ lệ giá đầu năm so với cuối năm 2014 của các loại vật liệu biến động như sau: than cốc (250 USD/120 USD); thép phế (415 USD/290 USD); phôi thép nhập khẩu (540USD/440USD). Ngoài ra, sự cạnh tranh gay gắt giữa các nhà sản xuất do năng lực sản xuất vượt quá nhu cầu thị trường và sự cạnh tranh với thép nhập khẩu lách luật giá rẻ (Thép chứa Bo) đã ảnh hưởng mạnh đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trước những khó khăn đó, kết thúc năm 2014, tổng doanh thu của Công ty đạt 1.878 tỷ đồng, chỉ đạt 54,32% so với kế hoạch và chỉ bằng 74,46% so với thực hiện năm 2013.

Hiện nay, ngoài thị trường chính là các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên được duy trì bền vững và tăng trưởng mạnh, Công ty còn tập trung phát triển, khai thác mạng lưới phân phối rộng khắp tại các thị trường mới Bắc miền Trung. Đây sẽ là cơ hội để Công ty tạo bước tăng trưởng đột phá sau quá trình đầu tư và đưa vào khai thác dây chuyền sản xuất tự động với công nghệ tiên tiến bậc nhất thế giới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam.





Tổ chức và nhân sự

Giới thiệu Hội đồng Quản trị

Ông HUỖNH VĂN TÂN

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT(kiểm Tổng Giám đốc)

Năm sinh: 1967

Trình độ chuyên môn: Ngành cơ khí

Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ tính đến ngày 31/12/2014: 5%

Quá trình công tác:

Từ năm 2007 : Chủ tịch HĐQT CTCP Thép Dana-Ý, TGD CTCP Thép Thành Lợi.

Từ năm 1991 đến năm 2007 : Chủ tịch HĐQT kiêm TGD CTCP Thép Thành Lợi.

Ông ĐẶNG THANH BÌNH

Chức vụ: Phó Chủ tịch HĐQT

Năm sinh: 1963

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ tính đến ngày 31/12/2014: 5,32%

Quá trình công tác:

Từ năm 2008 : Phó Chủ tịch HĐQT CTCP Thép Dana-Ý.

Từ năm 2007 : Chủ tịch HĐQT CTCP Đầu tư Đà Nẵng-miền Trung.

Từ năm 2005 đến năm 2007 : Chủ tịch HĐQT CTCP Sài Gòn-Đà Nẵng.

Từ năm 2000 đến năm 2006 : Giám đốc Công ty Phát triển và Khai thác hạ tầng KCN Đà Nẵng.

Ông HỒ NGHĨA TÍN

Chức vụ: Thành viên HĐQT (kiểm Phó Tổng Giám đốc)

Năm sinh: 1957

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế tạo máy

Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ tính đến ngày 31/12/2014: 1,2%

Quá trình công tác:

Từ năm 2007 đến năm 2008 : Phó trưởng phòng Đào tạo và chuẩn bị sản xuất Ban Quản lý Dự án nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Từ năm 1992 đến năm 2006 : Quyền Trưởng phòng kỹ thuật, trưởng phòng kế hoạch vật tư, Phó Giám đốc kinh doanh kiêm phó Ban quản lý dự án đầu tư, Tổng Giám đốc Công ty Thép Đà Nẵng - Bí thư Đảng ủy Công ty thép Đà Nẵng.

Từ năm 1990 đến năm 1992 : Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Lâm sản Xuất khẩu Đà Nẵng

Từ năm 1982 đến năm 1989 : Cán bộ giảng dạy Đại học Bách Khoa Đà Nẵng, Xưởng trưởng Xưởng Cơ khí trường Đại học Bách Khoa Đà Nẵng.

Thành viên HĐQT Công ty PORTSERCO-DN.



**Bà PHAN THỊ THẢO SƯƠNG**

Chức vụ: Thành viên HĐQT (kiêm Phó Tổng Giám đốc)

Năm sinh: 1965

Trình độ chuyên môn: Tài chính Ngân hàng

Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ tính đến ngày 31/12/2014: 12,25%

Quá trình công tác:

Từ năm 2008 : Phó TGD CTCP Thép Dana-Ý

Từ năm 2000 : Công tác tại CTCP Thép Thành Lợi

Ông PHAN XUÂN THIỆN

Chức vụ: Thành viên HĐQT

Năm sinh: 1967

Trình độ chuyên môn: Kỹ Sư Xây Dựng

Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ tính đến ngày 31/12/2014: 0%





Giới thiệu Ban Giám đốc

Ông **HỒ NGHĨA TÍN**

Chức vụ: Thành viên HĐQT (kiêm Phó Tổng Giám đốc)

Năm sinh: 1957

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế tạo máy

Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ tính đến ngày 31/12/2014: 1,2%

Quá trình công tác:

Từ năm 2007 đến năm 2008: Phó trưởng phòng Đào tạo và chuẩn bị sản xuất Ban Quản lý Dự án nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Từ năm 1992 đến năm 2006: Quyền Trưởng phòng kỹ thuật, trưởng phòng kế hoạch vật tư, Phó Giám đốc kinh doanh kiêm phó Ban quản lý dự án đầu tư, Tổng Giám đốc Công ty Thép Đà Nẵng - Bí thư Đảng ủy Công ty thép Đà Nẵng

Từ năm 1990 đến năm 1992: Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Lâm sản Xuất khẩu Đà Nẵng

Từ năm 1982 đến năm 1989: Cán bộ giảng dạy Đại học Bách Khoa Đà Nẵng, Xưởng trưởng Xưởng Cơ khí trường Đại học Bách Khoa Đà Nẵng

Thành viên HĐQT Công ty PORTSERCO-DN

Bà **PHAN THỊ THẢO SƯƠNG**

Chức vụ: Thành viên HĐQT (kiêm Phó Tổng Giám đốc)

Năm sinh: 1965

Trình độ chuyên môn: Tài chính Ngân hàng

Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ tính đến ngày 31/12/2014: 12,25%

Quá trình công tác:

Từ năm 2008: Phó TGD CTCP Thép Dana-Ý

Từ năm 2000: Công tác tại CTCP Thép Thành Lợi





Ông Nguyễn Chí Kiên

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Năm sinh: 1952

Trình độ chuyên môn: Trung cấp công an nhân dân

Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ tính đến ngày 31/12/2014: 0%

Quá trình công tác:

Sinh ngày 10/9/1952

Từ năm 1968 đến năm 1975: Tham gia hoạt động cách mạng

Từ năm 1975 đến năm 1986: Trung úy An ninh nhân dân (B2) Công an tỉnh QNDN

Từ năm 1986 đến năm 2004: Trưởng phòng vật tư công ty thủy sản KV2

Từ năm 2005 đến năm 2008: Giám đốc công ty thủy sản KV2, PGD thủy sản Vân Nam, kiêm bí thư chi bộ, thuộc Đảng ủy khối Doanh nghiệp

Từ năm 2009 đến nay: PTGD công ty CP đầu tư Thành Lợi

Bà TRẦN MAI THỊ BÉ LIỆU

Chức vụ: Kế toán Trưởng

Năm sinh: 1976

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Ngân hàng

Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ tính đến ngày 31/12/2014: 0%

Quá trình công tác:

Từ năm 2008: Kế toán trưởng CTCP Thép Dana-Ý

Từ năm 2005 đến năm 2007: Kế toán trưởng CTCP DANATOL

Từ năm 2000 đến năm 2005: Kế toán tổng hợp, Quyền Kế toán trưởng Công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.



Giới thiệu Ban Kiểm soát



Bà **HUYỀN THỊ LOAN**

Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Năm sinh: 1968

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ tính đến ngày 31/12/2014: 0,006%

Quá trình công tác:

Từ năm 1998 :Trưởng BKS CTCP Thép Dana-Ý

Từ năm 1996 : Kế toán CTCP Đầu tư Thành Lợi

Bà **PHAN THỊ THẢO SƯƠNG**

Chức vụ: Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh: 1965

Trình độ chuyên môn: Quản trị Kinh doanh

Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ tính đến ngày 31/12/2014: 0%

Quá trình công tác:

Từ năm 2008 : Phó TGD CTCP Thép Dana-Ý

Từ năm 2000 : Công tác tại CTCP Thép Thành Lợi

Ông **HUYỀN DUY CƯỜNG**

Chức vụ: Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh: 1980

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ tính đến ngày 31/12/2014: 0%

Quá trình công tác:

Từ năm 2008 : Thư ký HĐQT CTCP Thép Dana-Ý, thành viên BKS CTCP Thép Dana-Ý

Từ năm 2002 đến năm 2007 : Nhân viên kế toán CTCP Đầu tư Thành Lợi



Thống kê lao động

Phân loại lao động	Năm 2013		Năm 2014	
	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng
Theo trình độ	1.017	100%	912	100%
Trên Đại học	1	0,10%	1	0,11%
Đại học	63	6,19%	85	9,32%
Cao đẳng	317	31,17%	106	11,62%
Khác	636	62,54%	720	78,95%

Năm 2014, lực lượng lao động của Công ty giảm 10,32% so với năm 2013. Mặc dù việc sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn nhưng Dana – Ý vẫn đảm bảo lực lượng lao động nhằm phục vụ cho dây chuyền sản xuất mới và ổn định.

Công ty luôn quan tâm đến công tác tuyển dụng, đào tạo nguồn lực chất lượng, đáp ứng được yêu cầu công tác sản xuất và kinh doanh. Số lượng lao động phổ thông tăng 13,21% so với năm 2013.



Chính sách đối với người lao động

Nhận thức nhân sự là lực lượng quan trọng hàng đầu của doanh nghiệp, CTCP DaNa Ý luôn thực hiện công tác tuyển dụng công khai, rộng rãi, không phân biệt vùng miền và các mối quan hệ. Chính sách tuyển dụng luôn ưu tiên các ứng viên được đào tạo cơ bản và có kinh nghiệm làm việc trong ngành. Chính sách trả lương, trả thưởng của Công ty gắn liền với năng suất hiệu quả sản xuất chung và mức độ đóng góp của từng vị trí công việc. Công ty luôn khuyến khích người lao động sáng tạo, thi đua, các sáng kiến hữu ích được nhận phần thưởng xứng đáng theo quy chế chung của Công ty. Hằng năm, vào các ngày lễ lớn, tết truyền thống v.v... người lao động đều nhận được quà thưởng giá trị, các mức thưởng do HĐQT quyết định.

Chế độ làm việc

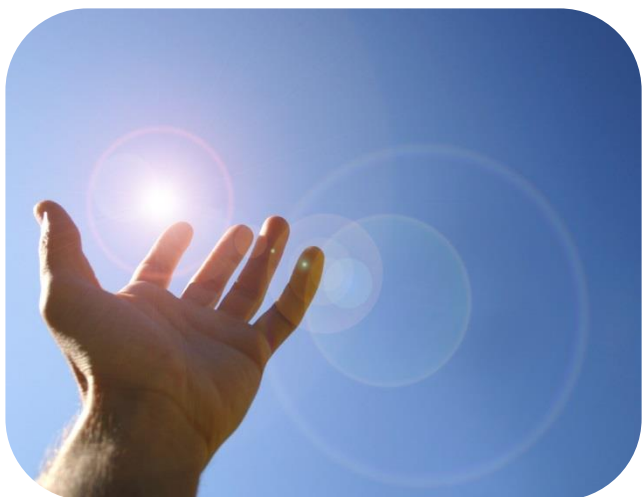
Công ty thực hiện chế độ lao động theo Luật Lao động và các quy định của Pháp luật.

Về điều kiện làm việc: văn phòng làm việc, nhà xưởng được thiết kế khang trang, thoáng mát. Lực lượng lao động trực tiếp được trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

Chính sách lương, thưởng, trợ cấp lao động

Công ty áp dụng cơ chế trả lương phù hợp với trình độ và mức độ cống hiến của từng thành viên.

Công ty thực hiện chi trả cho cán bộ công nhân viên luôn ở mức cao so với các Công ty khác trong cùng ngành cũng như trong khu vực Thành phố Đà Nẵng, đảm bảo ổn định cuộc sống cho cán bộ công nhân viên.





Chính sách trợ cấp

Ngoài tiền lương, tiền thưởng, người lao động ở DANA-Ý còn được hưởng các khoản phụ cấp, trợ cấp khác theo lương tùy thuộc vị trí công tác, năng lực làm việc của mỗi người và kết quả hoạt động của Công ty. Các chế độ bảo hiểm như Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm sinh mạng cho người lao động được Công ty thực hiện tốt. Công tác chăm sóc sức khỏe cho người lao động rất được quan tâm.

Ngoài ra, những hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao thường xuyên được tổ chức tại Công ty giúp cho toàn thể cán bộ công nhân viên gắn bó với nhau hơn, góp phần tạo nên bản sắc của DANA-Ý, đồng thời nâng cao kiến thức về văn hóa, kinh tế, chính trị - xã hội ... nhằm xây dựng một tập thể lao động không những giỏi chuyên môn mà còn luôn quan tâm đến xã hội, cộng đồng.

Chính sách thu hút và đào tạo nguồn nhân lực

Với mức thu nhập ổn định và phù hợp, môi trường làm việc tốt cùng với các chính sách đãi ngộ khác, DANA-Ý đã và đang thu hút được nguồn nhân lực đông đảo, có trình độ cao. Các thành viên mới được huấn luyện kỹ về chuyên môn và bản sắc DANA-Ý ngay từ những ngày đầu để phù hợp với Văn hóa Công ty.

DANA-Ý xác định: để tiếp tục tồn tại và phát triển trong quá trình hội nhập, trong khi máy móc thiết bị công nghệ gần như giống nhau giữa các doanh nghiệp thì yếu tố tạo nên sự cạnh tranh DANA-Ý xác định: để tiếp tục tồn tại và phát triển trong quá trình hội nhập, trong khi máy móc thiết bị công nghệ gần như giống nhau giữa các doanh nghiệp thì yếu tố tạo nên sự cạnh tranh sẽ là con người. Chính vì thế, Công ty luôn chú trọng đầu tư phong trào học tập cho cán bộ công nhân viên nhằm tiếp cận khoa học, công nghệ và tri thức mới.

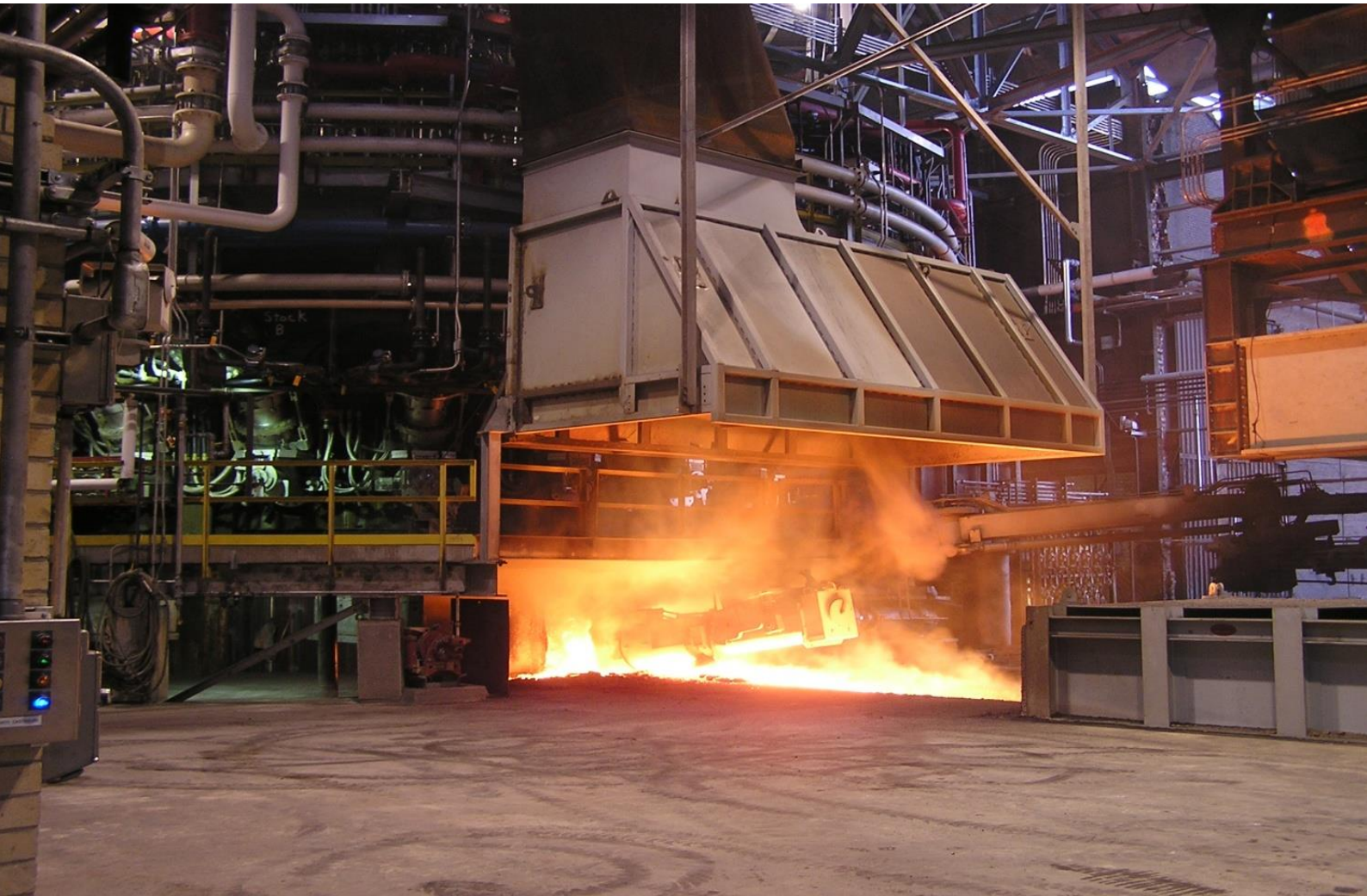


Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án

Trong năm 2014, Công ty đã hoàn thành dự án đầu tư nhà máy cán thép dây với hệ thống thiết bị hàn phối tự động thực hiện công nghệ cán vô tận với tổng giá trị trên 200 tỷ đồng. Ngoài ra, Công ty đã nghiên cứu và áp dụng thành công phương án đúc cán liên tục trên dây chuyền cán 200 000 tấn/năm. Với việc triển khai dây chuyền này, Công ty đã đạt được các hiệu quả:

- Làm chủ được dây chuyền công nghệ sản xuất phôi và cán thép, sản xuất đạt các chuẩn chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;
- Tiêu hao nguyên vật liệu ở mức thấp;
- Chủ động hạ giá thành sản phẩm nhằm tăng sức cạnh tranh với các sản phẩm trên thị trường.

Hiện nay, thương hiệu thép DANA-Ý đã được khẳng định vững chắc cả trên thị trường trong nước cũng như thị trường xuất khẩu.

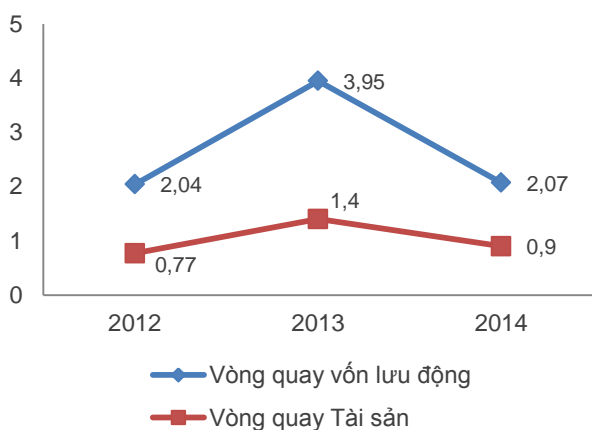
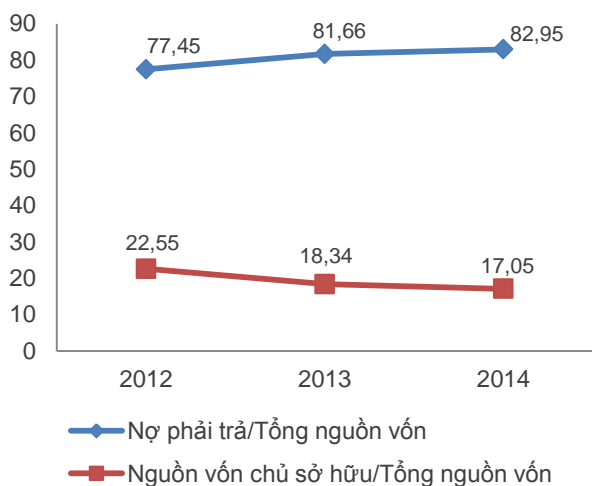
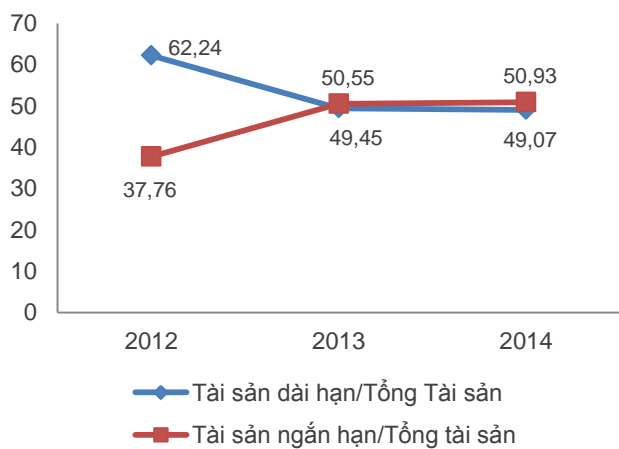


Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014
I Cơ cấu tài sản				
1	- Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	49,45	49,07
2	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	50,55	50,93
II Cơ cấu nguồn vốn				
1	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	81,66	82,95
2	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	18,34	17,05
III Khả năng thanh toán				
1	- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,21	0,19
2	- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,04	1,03
IV Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)				
1	- TSLN sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	0,80	0,27
2	- TSLN sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,57	0,30
3	- TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu bình quân	%	7,78	1,51
V Vòng quay hoạt động				
1	- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	3,95	2,07
2	- Vòng quay Tài sản	Vòng	1,40	0,90



Tình hình tài chính



Tình hình vốn, tài sản

Cuối năm 2014, tổng tài sản của Công ty Cổ phần Thép Dana – Ý là 2.125 tỷ đồng, tăng 5,03% so với năm 2013. Cơ cấu giữa tài sản ngắn hạn và tài sản ngắn hạn không có sự biến động nhiều. Hiện nay, tỷ lệ tài sản ngắn hạn/tổng tài sản và tài sản dài hạn/tổng tài sản lần lượt là 50,93% và 49,07% so với mức tương ứng 50,55% và 49,45% ở năm 2013

Cơ cấu nguồn vốn

Năm 2014, nợ ngắn hạn tăng 69,55 tỷ đồng, tương ứng tăng 7,05% và nợ dài hạn tăng 40,97 tỷ đồng, tương ứng tăng 6,15% khiến tổng nợ phải trả tăng 110,52 tỷ đồng, tương ứng tăng 6,69%. Nguyên nhân chủ yếu là do các khoản vay và nợ ngắn hạn tăng 436,88 tỷ đồng (tăng 144,87%) do trong năm Công ty tăng các khoản vay tại Ngân hàng Công Thương VN – CN Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Đại chúng VN – CN Đà Nẵng.

Vòng quay hoạt động

Vòng quay vốn lưu động và vòng quay tài sản năm 2014 đều giảm so với 2013. Cụ thể vòng quay vốn lưu động đang duy trì ở mức 2,07, tỷ lệ này giảm đáng kể so với mức 3,95 cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu là do trong khi giá vốn hàng bán giảm 26,4% thì hàng tồn kho tăng đến 40,7%. Bên cạnh đó, vòng quay tài sản cũng giảm so với 2013, nguyên nhân chính là do doanh thu thuần giảm 651,38 tỷ, tương ứng giảm 25,8%.

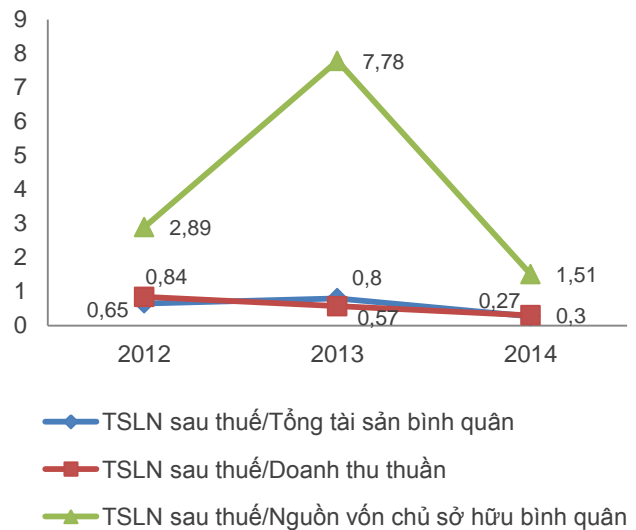
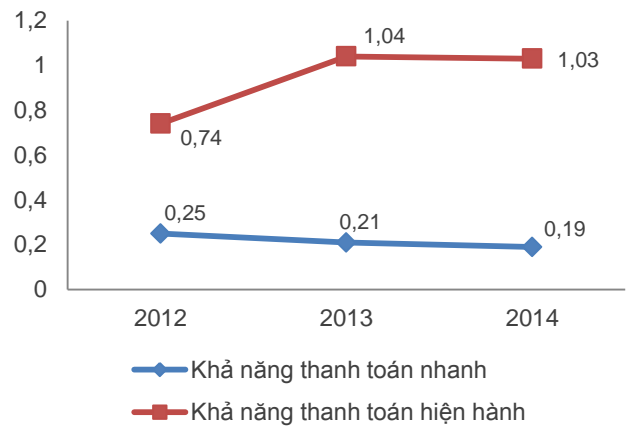


Khả năng thanh toán

Hệ số thanh toán nhanh và hiện hành đang duy trì ở mức 0,19 và 1,03 lần, giảm nhẹ so với mức 0,21 và 1,04 lần năm 2013. So với năm 2013, tài sản lưu động tăng nhẹ, tăng 5,8% và nợ ngắn hạn tăng 7,1% trong khi đó hàng tồn kho tăng 67,19 tỷ, tương ứng tăng 8,2%.

Tỷ suất lợi nhuận

Tỷ suất lợi nhuận năm 2014 giảm đáng kể so với năm 2013. Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2013 đạt 5,55 tỷ đồng, giảm 8,89 tỷ, tương ứng giảm 61,57% so với cùng kỳ. Theo đó, ROA, ROE chỉ duy trì ở mức 0,27% và 1,51% so với mức 0,8% và 7,78%. Lợi nhuận sụt giảm đáng kể là do các loại nguyên vật liệu dùng cho sản xuất thép giảm đáng kể và sự cạnh tranh gay gắt của thép nhập khẩu.



Thông tin cổ đông

Cổ phần

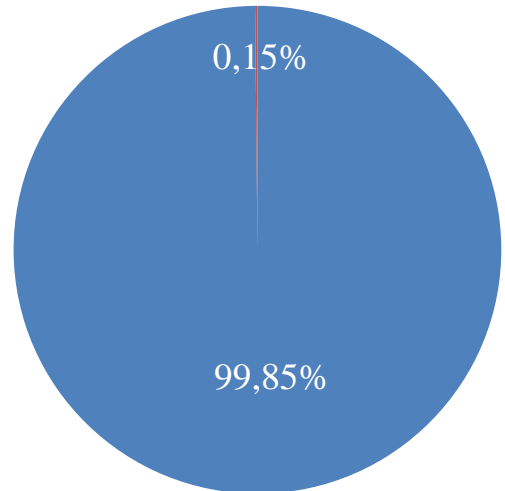
Tổng số cổ phần phát hành: 26.999.517 cổ phần

Loại cổ phần: cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ Không có



■ Cổ đông trong nước

■ Cổ đông nước ngoài



Cơ cấu cổ đông

STT	Danh mục	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số lượng cổ đông
I	Cổ đông trong nước	26.957.888	99,85%	540
	Cá nhân	16.088.525	59,59%	514
	Tổ chức	10.869.363	40,26%	26
II	Cổ đông nước ngoài	41.629	0,15%	6
	Cá nhân	6.935	0,03%	5
	Tổ chức	34.694	0,13%	1
	Tổng cộng	26.999.517	100%	546



Báo cáo Ban Tổng Giám đốc



Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức và
chính sách quản lý

Kế hoạch phát triển tương lai



Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh

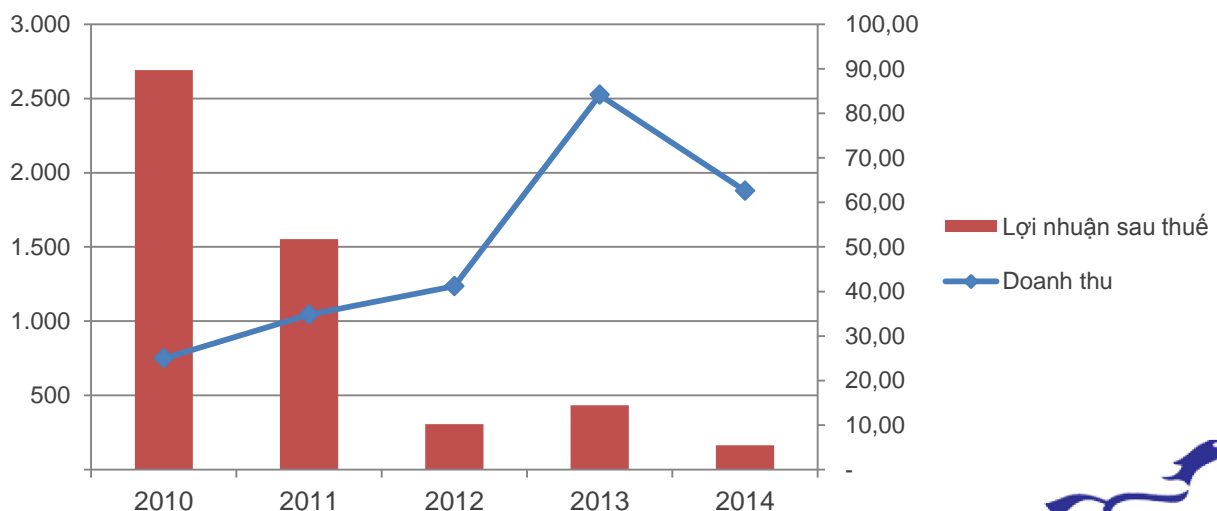
Chỉ tiêu	Thực hiện 2014	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2013	% (+/-) So với KH 2014	% (+/-) So với 2013
Tổng tài sản	2.125.982		2.024.508		5,01%
Doanh thu thuần	1.878.406	3.458.000	2.522.654	(45,68%)	(25,54%)
Lợi nhuận từ HĐKD	4.522		17.323		(73,90%)
Lợi nhuận khác	2.612		2.696		(3,12%)
Lợi nhuận trước thuế	7.134	41.859	20.019	(82,96%)	(64,36%)
Lợi nhuận sau thuế	5.554	37.461	15.018	(85,17%)	(63,02%)

Đơn vị: triệu đồng

Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh

Năm 2014, trước tình hình khó khăn chung của nền kinh tế cả nước nói chung và đặc biệt đối với ngành thép nói riêng, Ban điều hành đã nhanh chóng chuyển hướng chiến lược từ tập trung đẩy mạnh doanh thu sang đầu tư chiều sâu với quyết tâm tăng trưởng đột phá thông qua việc đưa công ty trở thành đơn vị dẫn đầu ngành thép tại khu vực miền Trung toàn diện trên các mặt quy mô, tổ chức, công nghệ, thị trường. Chiến lược này nhằm tăng cường năng lực cho giai đoạn tranh khốc liệt mới cho giai đoạn 2015 – 2020.

Đến nay Công ty đã tạo dựng cho mình nền tảng vững chắc, trên cơ sở dây chuyền công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, đồng bộ với các chỉ tiêu kỹ thuật tối ưu tiết kiệm năng lượng và chi phí sản xuất, lực lượng lao động trung thực được đào tạo cơ bản. Cụ thể kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong giai đoạn 2010 – 2014 đạt được như sau:



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Sản xuất phôi thép	Tấn	64.669	89.474	128.436	250.693	201.718
2	Tiêu thụ phôi thép	Tấn	12.078	35.227	69.414	150.045	89.129
3	Sản xuất Thép XD	Tấn	47.353	44.288	49.225	85.702	95.557
4	Tiêu thụ Thép XD	Tấn	47.630	39.787	51.411	78.812	74.508
5	Doanh thu	Tỷ đồng	749,45	1.043	1.235	2.523	1.878
6	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	89,67	51,78	10,2	14,45	5,5
7	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	86,5	137,64	165,46	340,30	261,46
8	Tổng số lao động	Người	620	840	910	930	950
9	Thu nhập bình quân	1000đ/ng	3.000	4.000	4.500	4.500	4.500



Công tác kỹ thuật

- Xây dựng được mạng lưới quản lý bảo dưỡng thiết bị vững mạnh, đảm bảo cho sản xuất liên tục hiệu quả;
- Nghiên cứu áp dụng thành công phương án đúc cán liên tục trên dây chuyền cán 200.000 tấn/năm;
- Làm chủ được dây chuyền công nghệ sản xuất phôi và cán thép, sản xuất đạt các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đề ra tiêu hao nguyên liệu vật tư thấp, giá thành hạ so với giá thành bình quân trong ngành.

Tiêu thụ

- Phát triển mạng lưới phân phối rộng khắp khu vực miền trung đặc biệt tập trung khai thác các thị trường mới Bắc miền Trung;
- Phối hợp tốt với Công ty SSE tiêu thụ sản phẩm thỏi UC do Công ty sản xuất;
- Tăng cường công tác tuyên truyền quảng cáo sản phẩm bằng nhiều hình thức, đưa hình ảnh của Công ty đến với công chúng cả nước;

Công tác kế toán

Thực hiện tốt chế độ kế toán tài chính, quản lý chặt chẽ tài sản công ty, không để xảy ra các sai sót trong công tác kế toán thống kê, quan hệ tốt với các tổ chức tín dụng, chủ động linh hoạt trong công tác tài chính đảm bảo nguồn vốn đầy đủ cho sản xuất và dự trữ.

Công tác cung ứng vật tư, xây dựng cơ bản

Đảm bảo đủ nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất, xây dựng được hệ thống các nhà cung cấp tín nhiệm trong và ngoài nước. Tích cực hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho đầu tư phát triển.

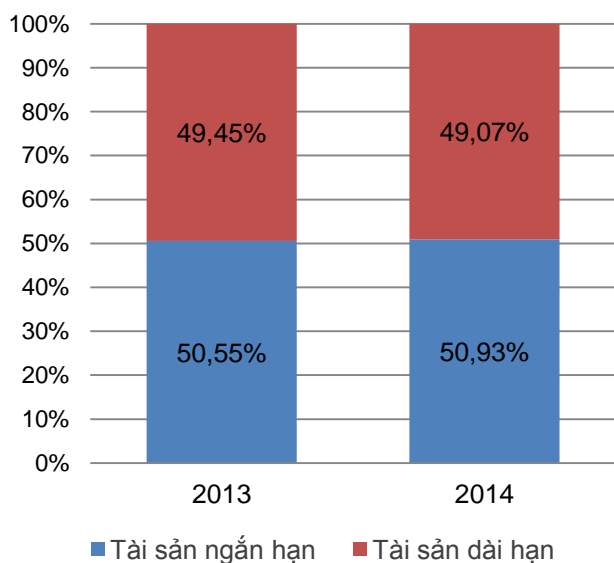


Tình hình tài chính

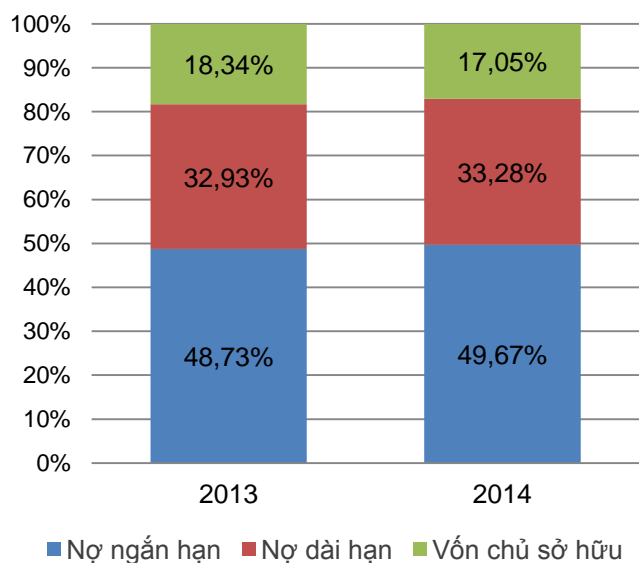
	Năm 2014	Năm 2013
TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.082.776	1.023.256
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.798	13.404
Các khoản phải thu ngắn hạn	167.708	187.548
Hàng tồn kho	886.750	819.554
Tài sản ngắn hạn khác	12.520	2.752
TÀI SẢN DÀI HẠN	1.043.206	1.000.870
Tài sản cố định	1.035.630	988.462
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.600	1.600
Tài sản dài hạn khác	5.976	10.809
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.125.982	2.024.127
NỢ PHẢI TRẢ	1.763.471	1.652.949
Nợ ngắn hạn	1.055.899	986.345
Nợ dài hạn	707.572	666.604
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	362.510	371.179
Vốn chủ sở hữu	362.510	371.179
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.125.982	2.024.127

Đơn vị: triệu đồng

Cơ cấu tài sản



Cơ cấu nguồn vốn



Kế hoạch 2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015
1	Sản xuất phôi thép	Tấn	284.200
2	Sản xuất Thép XD	Tấn	270.000
3	Tiêu thụ Thép XD	Tấn	270.000
4	Doanh thu	Tỷ đồng	2.862
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	78,9
6	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	370
7	Tổng số lao động	Người	950
8	Thu nhập bình quân	1000đ/người	5.500



Báo cáo

Hội đồng Quản trị



Đánh giá các mặt hoạt động của công ty

Đánh giá hoạt động của Ban giám đốc

Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị



Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Những chỉ tiêu hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	2013	2014	Tăng/Giảm	% Tăng/Giảm
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	2.522.654	1.878.406	(644.248)	(25,54%)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	2.522.349	1.870.971	(651.378)	(25,82%)
Giá vốn hàng bán	1.762.030	2.393.932	(631.902)	(35,86%)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	128.418	108.942	(19.476)	(15,17%)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16.223	4.522	(11.701)	(72,13%)
Lợi nhuận khác	3.157	2.612	(545)	(17,26%)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.381	7.134	(12.247)	(63,19%)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.451	5.554	(8.897)	(61,57%)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	535	206	(329)	(61,50%)

Đơn vị: triệu đồng

Tài sản	2013	2014	Tăng/Giảm	% Tăng/Giảm
Tài sản ngắn hạn	1.023.564	1.082.776	59.519	5,82%
Tài sản dài hạn	1.000.944	1.043.206	42.335	4,23%
Tổng tài sản	2.024.508	2.125.982	101.854	5,03%

Chỉ tiêu	2013	2014	Tăng/Giảm	% Tăng/Giảm
Nợ phải trả	1.652.949	1.763.471	110.854	5,03%
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>986.345</i>	<i>1.055.899</i>	<i>69.554</i>	<i>7,05%</i>
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>666.604</i>	<i>707.572</i>	<i>40.969</i>	<i>6,15%</i>
Vốn chủ sở hữu	371.179	362.510	(8.668)	(2,34%)
Tổng nguồn vốn	2.024.508	2.125.982	101.854	5,03%



Đánh giá hoạt động của Ban Giám đốc

Thực hiện theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2014, Hội đồng quản trị đã giám sát và chỉ đạo Ban điều hành thực hiện theo kế hoạch đã được thông qua. Tuy nhiên, với tình hình thật sự khó khăn của ngành thép, trong năm 2014, Ban điều hành đã kịp thời điều chỉnh chiến lược, linh hoạt trong điều hành, củng cố tổ chức nhằm mang lại hiệu quả tốt nhất có thể. Thực tế, kết quả kinh doanh không đạt theo kỳ vọng, tuy vậy Ban điều hành và tập thể CBCNV đã không ngừng nỗ lực và phấn đấu nhằm mang lại hiệu quả cao nhất cho Công ty, cho cổ đông.



Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

Với dự báo tình hình kinh tế thế giới sẽ khởi sắc trong năm 2015, tăng trưởng toàn cầu về cơ bản đang trên đà phục hồi, dù còn tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro và chưa có dấu hiệu phát triển ổn định. Theo đó, tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2015 được dự đoán có nhiều khả năng sẽ sáng sủa hơn nhờ dấu hiệu hồi phục kinh tế trong năm 2014 thể hiện ở mức tăng trưởng GDP đạt 5,98%, đây là mức tăng trưởng khá nhất trong 4 năm trở lại đây. Ngoài ra, thị trường bất động sản đã khởi sắc từ cuối năm 2013, kinh doanh bất động sản trở thành ngành thứ hai trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Trong năm 2015, với mục tiêu tăng trưởng GDP 6,2%; kim ngạch xuất khẩu tăng 10%; CPI 4%; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội chiếm 30-32% GDP và quyết tâm cải cách thể chế tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển đã tạo tiền đề cho ngành thép năm 2015. Dự kiến 2015 sản lượng ngành thép sẽ tăng 15% trong đó sản phẩm dài tăng 13%.

Với định hướng đó, Công ty đã hoàn thành đầu tư dây chuyền sản xuất tự động với công nghệ tiên tiến bậc nhất thế giới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam cho phép cung cấp cho thị trường đầy đủ các chủng loại thép xây dựng đạt tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế. Tuy nhiên, trước môi trường cạnh tranh khốc liệt do năng lực sản xuất trong nước lớn hơn nhiều lần nhu cầu tiêu thụ, Công ty xác định năm 2015 cần chớp thời cơ đẩy mạnh sản xuất tối đa hóa lợi nhuận nhanh chóng thu hồi vốn, tích lũy thêm nguồn lực trước khi các dự án lớn.



Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

Các giải pháp thực hiện

Công tác đổi mới doanh nghiệp:

- Đổi mới phương thức quản trị theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phát huy ưu thế công nghệ thông tin, nâng cao hàm lượng công nghệ cao và chất xám trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tăng cường hợp tác toàn diện với các đối tác trong và ngoài nước từng bước xây dựng khép kín chuỗi giá trị trong hoạt động sản xuất của công ty nhằm hướng đến mục tiêu kinh doanh bền vững.

Công tác đầu tư:

- Hoàn thiện các dự án đã đầu tư, đẩy mạnh Công tác nghiên cứu, phát triển và cải tiến công nghệ, ứng dụng công nghệ mới, cập nhật thường xuyên các tiến bộ khoa học trong sản xuất thép nhanh chóng áp dụng trong thực tế đảm bảo luôn theo kịp trình độ sản xuất tiên tiến trên thế giới;
- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng trang thiết bị bị phụ trợ đảm bảo phục vụ cho dây chuyền chính hoạt động đạt hiệu quả cao nhất;
- Tập trung xây dựng và phát triển thương hiệu và uy tín của Công ty, mở rộng thị trường, tăng thị phần tiêu thụ;

Công tác quản lý:

- Hoàn thiện cơ chế quản lý, điều hành giữa các đơn vị trong công ty, phân cấp và giao quyền chủ động cho các đơn vị trực thuộc, gắn trách nhiệm và quyền lợi đối với cán bộ quản lý;
- Tăng cường công tác hạch toán SXKD quản lý chặt chẽ các chi phí quản lý sản xuất và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Công tác phát triển nguồn lực:

- Xây dựng và phát triển nguồn lực con người của Công ty mạnh về mọi mặt có năng lực quản lý và ứng dụng công nghệ mới;
- Minh bạch các hoạt động của công ty nhằm giữ vững niềm tin với các tổ chức tín dụng, đối tác và các cổ đông, huy động mọi nguồn vốn, đảm bảo đủ cho đầu tư và SXKD.

Công tác bảo vệ môi trường xây dựng văn hóa doanh nghiệp

- Duy trì hoạt động an toàn lao động và vệ sinh môi trường, hoàn thiện mặt bằng nhà xưởng, trang bị đầy đủ dụng cụ BHLĐ. Thực hiện nghiêm túc chế độ giám sát môi trường, kiểm tra sức khỏe định kỳ;
- Xây dựng nếp sống văn minh, hiện đại, tích cực tham gia các hoạt động xã hội từ thiện giữ vững bản sắc văn hóa riêng của Công ty.





Quản trị Công ty



Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát



Hội đồng quản trị

Giới thiệu Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty hoạt động theo đúng Điều lệ, Quy chế Quản trị Công ty và Luật Doanh nghiệp. Năm 2014, Hội đồng Quản trị đã hoàn thành tốt các chức năng nhiệm vụ được giao phó, tạo điều kiện thuận lợi giúp Ban Giám đốc điều hành hoạt động của đơn vị thực hiện các chỉ tiêu do Đại Hội đồng Cổ đông đề ra.

Hoạt động của thành viên độc lập không điều hành: Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không điều hành thực hiện theo đúng nhiệm vụ, quyền hạn và chức năng của mình, và theo sự phân công trong Hội đồng Quản trị.

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị Không có



Hoạt động của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ
1	Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	05/05	100%
2	Ông Đặng Thanh Bình	Phó Chủ tịch HĐQT	03/05	60%
3	Ông Hồ Nghĩa Tín	Thành viên HĐQT	05/05	100%
4	Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT	05/05	100%
5	Ông Phan Xuân Thiện	Thành viên HĐQT mới	05/05	100%



Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng giám đốc

Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát, chỉ đạo Ban Tổng giám đốc và trưởng các phòng ban về những mặt hoạt động sau:

Kiểm tra thường xuyên việc chấp hành và tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Quy chế quản trị Công ty, Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật hiện hành khác.

Thường xuyên đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh các nghị quyết, quyết định, từ đó đưa ra định hướng phát triển để chỉ đạo kịp thời hoạt động của Ban Tổng giám đốc;

Hiện có 3 thành viên Hội đồng quản trị là thành viên trong Ban Tổng Giám đốc là Ông Huỳnh Văn Tân, Bà Phan Thị Thảo Sương và Ông Hồ Nghĩa Tín nên việc trao đổi thông tin, báo cáo cho các thành viên khác không trực tiếp điều hành được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Công tác giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng Giám đốc giúp hoạt động của Công ty theo đúng định hướng, đảm bảo quyền lợi cổ đông.

Kết quả giám sát cho thấy Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị, tuân thủ quy định pháp luật, Điều lệ công ty.

Các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	676/2014/NQHDQT	27/04/2014	Họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014



Ban Kiểm soát

Trong năm qua, Ban kiểm soát đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình theo quy định tại Điều 123 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty:

- Kiểm tra, giám sát hàng quý trên cơ sở báo cáo thực hiện công tác sản xuất kinh doanh, đầu tư của Công ty;
- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh; giám sát việc tuân thủ Nghị quyết số 676/2014/NQHĐQT ngày 27/4/2014 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 (thường niên lần thứ VI); giám sát việc tuân thủ Điều lệ Công ty, Pháp luật Nhà nước và Các Quy chế nội bộ Công ty;
- Xem xét tính phù hợp của các Quyết định của Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc (TGD) trong công tác quản lý, kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của Công ty, phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.
- Tham gia tổ chức kiểm phiếu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 đảm bảo công tác này được thực hiện nghiêm túc, chính xác và đúng thủ tục theo Luật định;

- Xem xét tình hình thực hiện các dự án đầu tư năm 2014;
- Thực hiện thẩm định báo cáo báo cáo tài chính và tình hình thực hiện kế hoạch SXKD từng quý, năm 2014;
- Chủ động kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính hàng tháng, quý và năm nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính. Đồng thời, xem xét các báo cáo của Kiểm toán độc lập cho giai đoạn 6 tháng đầu năm và năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán, xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến báo cáo tài chính; giám sát Ban lãnh đạo trong việc thực thi những kiến nghị của Kiểm toán độc lập;
- Xem xét báo cáo kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị và báo cáo của Tổng Giám đốc trình Đại hội đồng cổ đông.



Đánh giá của Ban Kiểm soát với HĐQT và thành viên BGD

Đánh giá của Ban Kiểm soát với HĐQT

- Theo đánh giá của Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị đã hoàn thành nhiệm vụ, chức năng theo các Nghị quyết của HĐQT Công ty.
- Hàng quý và hàng tháng, HĐQT tổ chức các cuộc họp nhằm trao đổi tình hình Công ty.
- HĐQT đã hoạch định kế hoạch, chiến lược kinh doanh năm của Công ty; thống nhất về phương án đầu tư dây chuyền sản xuất thép công nghệ cao, thiết lập giải pháp phát triển thị trường.
- Trong năm, HĐQT đã giám sát, chỉ đạo, phối hợp chặt chẽ với Ban Tổng Giám đốc trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh,

Đánh giá của Ban Kiểm soát với BGD:

Năm 2014, Ban Giám đốc Công ty đã nỗ lực thực hiện nghị quyết của Hội đồng quản trị mà đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua về lên kế hoạch đầu tư và kinh doanh của Công ty

Ban Giám đốc Công ty đã liên tục cải thiện chất lượng đội ngũ công nhân viên và cán bộ quản lý của Công ty, chắc chắn hệ thống quản trị được cập nhật và hiệu quả trong hoạt động.

Ban Giám đốc đã thành công khi phối hợp với phòng kinh doanh để hình thành và phát triển các kênh bán hàng cho Công ty mang lại hiệu quả cao.

Nhìn chung, Ban Giám đốc đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao phó trong năm 2014.



Giao dịch thù lao và lợi ích HĐQT, BGD và BKS

STT	Họ và tên	Thù lao năm 2014
I Hội đồng quản trị		
1	Ông Huỳnh Văn Tân	125.000.000
2	Ông Hồ Nghĩa Tín	37.500.000
3	Bà Phan Thị Thảo Sương	37.500.000
4	Ông Đặng Thanh Bình	37.500.000
5	Ông Phan Xuân Thiện	37.500.000
II Ban kiểm soát		
1	Bà Huỳnh Thị Loan	37.500.000
2	Bà Phạm Thị Thu Sương	12.500.000
3	Ông Huỳnh Duy Cường	12.500.000
III Ban giám đốc		
1	Ông Huỳnh Văn Tân	343.750.000
2	Ông Hồ Nghĩa Tín	275.000.000
3	Bà Phan Thị Thảo Sương	192.500.000
4	Ông Nguyễn Chí Kiên	12.500.000



Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
		Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	
Hồ Thị Xuân Hiệp	Cổ đông lớn	161.999	0,6%	96.999	0,36%	Cơ cấu lại danh mục đầu tư



BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2014



Ý kiến Cơ quan kiểm toán
Báo cáo tài chính và Thuyết
minh Báo cáo tài chính



THÉP DANA-Ý



Số: 377/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép DANA - Ý

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20/03/2015, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Lê Vinh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.082.776.029.595	1.023.256.330.869
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	15.797.774.230	13.403.745.965
1. Tiền	111		6.625.760.670	7.937.567.920
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.172.013.560	5.466.178.045
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.707.742.078	187.548.089.193
1. Phải thu khách hàng	131		125.991.778.792	154.144.435.977
2. Trả trước cho người bán	132		40.018.225.073	33.409.839.072
3. Các khoản phải thu khác	135	6	2.619.816.213	915.892.144
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(922.078.000)	(922.078.000)
IV. Hàng tồn kho	140		886.750.105.125	819.553.671.482
1. Hàng tồn kho	141	7	886.750.105.125	819.553.671.482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.520.408.162	2.750.824.229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.873.334.202	2.118.248.794
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.245.264.604	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	277.897.646	370.970.776
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	123.911.710	261.604.659
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.043.205.555.978	1.000.870.985.360
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.035.629.663.663	988.461.644.525
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	751.629.405.143	883.744.618.037
- Nguyên giá	222		1.098.225.697.399	1.092.971.533.414
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(346.596.292.256)	(209.226.915.377)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	67.975.059.946	67.981.059.946
- Nguyên giá	228		68.036.929.059	68.036.929.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(61.869.113)	(55.869.113)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	216.025.198.574	36.735.966.542
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	1.600.000.000	1.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.600.000.000	1.600.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.975.892.315	10.809.340.835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	5.975.892.315	10.809.340.835
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.125.981.585.573	2.024.127.316.229



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	1.878.405.531.267	2.522.654.233.537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	7.433.967.184	304.910.370
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	23	1.870.971.564.083	2.522.349.323.167
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.762.030.001.806	2.393.931.668.473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		108.941.562.277	128.417.654.694
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5.685.173.614	5.329.173.960
7. Chi phí tài chính	22	26	73.521.989.881	62.612.739.679
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		65.125.880.062	52.922.260.395
8. Chi phí bán hàng	24		16.508.654.562	36.101.413.916
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.074.015.731	18.809.309.950
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.522.075.717	16.223.365.109
11. Thu nhập khác	31	27	6.030.680.288	4.477.742.754
12. Chi phí khác	32	28	3.418.566.558	1.320.551.195
13. Lợi nhuận khác	40		2.612.113.730	3.157.191.559
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	7.134.189.447	19.380.556.668
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.580.425.295	4.929.446.442
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	5.553.764.152	14.451.110.226
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	206	535



Chủ tịch HĐQT

Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.134.189.447	19.380.556.668
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	137.819.997.901	111.193.798.108
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(11.751.332)	57.465.067
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	174.947.048	(109.134.450)
- Chi phí lãi vay	06	65.125.880.062	52.922.260.395
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	210.243.263.126	183.444.945.788
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.127.173.155	22.227.538.468
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(67.196.433.643)	(426.329.708.635)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(359.908.091.373)	500.828.185.291
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.078.363.112	(6.509.398.124)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(64.787.153.329)	(54.446.343.335)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.788.280.015)	(2.708.446.896)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.267.320.098	40.277.939.636
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.064.566.515)	(3.699.166.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(264.028.405.384)	253.085.545.349
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(199.251.976.844)	(133.493.138.328)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	409.090.909	392.727.272
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	954.209.836	208.576.166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(197.888.676.099)	(132.891.834.890)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.146.381.103.637	2.470.720.114.145
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.668.532.187.764)	(2.586.184.557.712)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.537.806.125)	(2.469.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	464.311.109.748	(115.466.912.967)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.394.028.265	4.726.797.492
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.403.745.965	8.676.948.473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.797.774.230	13.403.745.965



Chủ tịch HĐQT

Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được xử lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>	
	Năm 2014	Năm 2013
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30	5 – 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10	5 – 10
Phương tiện vận tải	5 - 10	3 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5	3 - 5

Trong năm 2014 Công ty thực hiện thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm thép, các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	24.144.061	35.236.323
Tiền gửi ngân hàng	6.601.616.609	7.902.331.597
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 1 tháng)	9.172.013.560	5.466.178.045
Cộng	15.917.774.230	13.403.745.965



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu người lao động	-	866.920.810
Công ty CP Kết cấu thép BMF	2.381.809.200	-
Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	222.718.128	-
Lãi dự thu	11.253.485	5.935.934
Các khoản phải thu khác	4.035.400	43.035.400
Cộng	2.619.816.213	915.892.144

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng mua đang đi đường	2.602.635.000	45.248.081.964
Nguyên liệu, vật liệu	353.016.272.709	512.246.970.439
Công cụ, dụng cụ	11.560.226.103	12.138.438.574
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	519.570.971.313	249.920.180.505
Cộng	886.750.105.125	819.553.671.482

Toàn bộ thành phẩm luyện, thành phẩm cán và nguyên liệu tại ngày 31/12/2014 được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Pano quảng cáo	82.840.483	304.989.222
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người	379.371.213	140.303.484
Thuế nhập khẩu hàng vật liệu chịu lửa RHI	286.445.308	343.734.370
Chi phí, công cụ dụng cụ chờ phân bổ khác	2.124.677.198	1.329.221.718
Cộng	2.873.334.202	2.118.248.794



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	277.897.646	87.348
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	-	370.883.428
Cộng	277.897.646	370.970.776

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	123.911.710	261.604.659
Cộng	123.911.710	261.604.659

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	219.414.782.806	758.080.970.046	111.457.416.785	4.018.363.777	1.092.971.533.414
Mua sắm trong năm	-	259.445.454	-	1.629.059.388	1.888.504.842
Đ/tư XD/CB h/thành	4.281.081.509	1.072.764.000	-	-	5.353.845.509
Trình bày lại	-	27.137.010.308	(27.137.010.308)	-	-
T/lý, nhượng bán	1.209.526.204	778.660.162	-	-	1.988.186.366
Số cuối năm	222.486.338.111	785.771.529.646	84.320.406.477	5.647.423.165	1.098.225.697.399
Khấu hao					
Số đầu năm	26.213.122.727	162.931.695.812	18.048.722.534	2.033.374.304	209.226.915.377
Khấu hao trong năm	11.504.060.017	111.170.659.526	14.482.132.389	657.145.969	137.813.997.901
T/lý, nhượng bán	347.288.501	97.332.521	-	-	444.621.022
Số cuối năm	37.369.894.243	274.005.022.817	32.530.854.923	2.690.520.273	346.596.292.256
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	193.201.660.079	595.149.274.234	93.408.694.251	1.984.989.473	883.744.618.037
Số cuối năm	185.116.443.868	511.766.506.829	51.789.551.554	2.956.902.892	751.629.405.143

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 748.078.081.977 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.205.732.990 đồng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.6, việc thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình dẫn đến tổng chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 giảm 438.208.234 đồng so với năm 2013.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	67.966.074.059	70.855.000	68.036.929.059
Tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	67.966.074.059	70.855.000	68.036.929.059
Khấu hao			
Số đầu năm	-	55.869.113	55.869.113
Tăng trong năm	-	6.000.000	6.000.000
Số cuối năm	-	61.869.113	61.869.113
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	67.966.074.059	14.985.887	67.981.059.946
Số cuối năm	67.966.074.059	8.985.887	67.975.059.946

(*) Đây là các quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu Công nghiệp Thanh Vinh và Cụm Công nghiệp Thanh Vinh mở rộng. Toàn bộ các quyền sử dụng đất trên đã được Công ty thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và trung hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.855.000 đồng

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Xây dựng Nhà máy cán 3	200.127.458.280	30.954.662.673
Xây dựng Xưởng cán 1	14.936.513.404	-
Xây dựng nhà nghỉ công nhân	236.874.553	-
Xây dựng văn phòng	-	3.488.551.679
Mua sắm tài sản cố định	629.367.272	1.918.349.987
Xây dựng cơ bản khác	94.985.065	374.402.203
Cộng	216.025.198.574	36.735.966.542

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.600.000.000		1.600.000.000
+ Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng		1.600.000.000		1.600.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Công ty đã nhận được báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư với kết quả kinh doanh có lãi, vốn chủ sở hữu bảo toàn. Cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2014. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của khoản đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị của cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	280.000.000	73.684.658
Hộp block dự phòng thay thế cho xường cán 1	164.444.442	411.111.109
Bình chứa khí Oxy loại 40L-150Bar	754.075.000	1.357.335.000
Vành cán các loại thay dây chuyền cán 1	714.663.717	1.939.801.515
Bộ thay cốc rót nhanh thùng trung gian thay phôi 2	858.148.592	2.002.346.715
Chi phí, công cụ dụng cụ chờ phân bổ khác	3.204.560.564	5.025.061.838
Cộng	5.975.892.315	10.809.340.835

16. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	31/12/2014 VND	USD	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn		676.075.688.325		210.964.099.586
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng	2.816.258,47 #	59.834.227.455	3.359.881,75 #	70.678.472.494
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng		317.305.066.268		28.184.965.119
- Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng		43.683.553.782		17.179.842.532
- Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng		-	2.446.477,00 #	51.464.090.172
- Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Hải Vân		128.343.614.953		-
- Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Hải Vân	2.464.356,00 #	52.357.707.576	1.115.075,55 #	23.456.729.269
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng		24.576.530.610		20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng VN - CN Đà Nẵng		49.974.987.681		-
Nợ dài hạn đến hạn trả		62.375.599.999		90.606.965.592
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Liên Chiểu		-		11.599.845.592
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Liên Chiểu		-	320.000,00 #	6.731.520.000
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng		25.999.999.999		26.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng		2.875.600.000		2.875.600.000
- Các ngân hàng đồng tài trợ		33.500.000.000		43.400.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng		9.172.600.000		12.000.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Hải Châu		5.982.800.000		7.400.000.000
+ Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng		9.172.600.000		12.000.000.000
+ Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex - CN ĐN		4.586.000.000		6.000.000.000
+ Ngân hàng Phát triển nhà HCM - CN ĐN		4.586.000.000		6.000.000.000
Cộng		738.451.288.324		301.571.065.178



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.027.767.752
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.738.738.573	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	904.247.680	3.112.102.400
Cộng	4.642.986.253	5.139.870.152

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	928.292.001	589.565.268
Cộng	928.292.001	589.565.268

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	318.725.280	156.889.740
Bảo hiểm xã hội	441.261.456	422.589.984
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	138.590.745	137.471.203
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.703.028.266	4.107.498.682
- Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	5.726.613.067	1.194.956.347
- Công ty CP Chế tạo máy Dзі An	100.000.000	-
- Ông Huỳnh Văn Tân	180.000.000	-
- Ông Hồ Nghĩa Tín	175.000.000	-
- Ông Phan Xuân Thiện	105.000.000	1.350.000.000
- Phải trả cổ tức	369.700	38.583.100
- Công đoàn Công ty CP Thép Dana - Ý	1.086.225.809	757.204.000
- Phải trả khác	329.819.690	766.755.235
Cộng	8.601.605.747	4.824.449.609



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ thực hiện hợp đồng đại lý	38.000.000.000	38.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Lập Thịnh	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Xuân Tiến	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	38.000.000.000	38.000.000.000

21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	170.439.978.261	235.691.178.261
- Công ty CP Đầu tư Thành Lợi (i)	51.825.149.414	51.825.149.414
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Liên Chiểu	-	-
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Liên Chiểu	-	-
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng (ii)	102.799.028.847	128.799.028.847
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng (iii)	15.815.800.000	21.567.000.000
- Các ngân hàng đồng tài trợ	-	33.500.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Hải Châu	-	1.382.800.000
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng	-	13.772.600.000
+ Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng	-	9.172.600.000
+ Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex - CN ĐN	-	4.586.000.000
+ Ngân hàng Phát triển nhà HCM - CN ĐN	-	4.586.000.000
Nợ dài hạn (iv)	499.132.432.027	392.912.539.300
- Ông Huỳnh Văn Tân	182.548.903.000	158.660.403.000
- Bà Phan Thị Thảo Sương	234.688.734.769	172.344.932.042
- Ông Hồ Nghĩa Tín	25.887.204.258	24.107.204.258
- Ông Phan Xuân Thiệu	56.007.590.000	37.800.000.000
Cộng	669.572.410.288	628.603.717.561

(i) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi - cổ đông sáng lập của Công ty trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2011. Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi đã có văn bản gia hạn thời gian trả nợ thêm 36 tháng từ ngày 02/02/2012. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng. Ngày 11/03/2013, hai bên thống nhất lãi suất vay trong quý III, IV năm 2013 bằng lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng tại cùng thời điểm. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD_DNY ngày 12/09/2013 nhằm cơ cấu lại nợ từ nguồn vốn ngắn hạn sang dài hạn để phục vụ mở rộng dự án dây chuyền luyện cán thép công suất 200.000 tấn/năm với hạn mức vay là 155 tỷ đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất tại thời điểm nhận nợ là 12%/năm và được điều chỉnh theo quy định hiện hành về lãi suất cho vay của Agribank Việt Nam và Giám đốc Agribank Chi nhánh Đà Nẵng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 250.000 tấn/năm..

- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số DAN.DN.03.050612/TT ngày 08/06/2012 nhằm bổ sung, bù đắp thiếu hụt vốn khi đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm với hạn mức vay là 50 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 08/06/2013. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể; đồng thời khi đến kỳ điều chỉnh lãi suất theo quy định của hợp đồng này/ khế ước nhận nợ, trường hợp lãi suất trong hạn sau khi điều chỉnh thấp hơn lãi suất tối thiểu do ACB quy định trong từng thời kỳ thì lãi suất trong hạn được áp dụng là lãi suất tối thiểu tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số B15, B16, B17, B18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và một số máy móc thiết bị theo hợp đồng số DAN.BDDN.03.050612/TT.
- (iv) Khoản vay dài hạn từ ông Huỳnh Văn Tân, bà Phan Thị Thảo Sương, ông Hồ Nghĩa Tín và ông Phan Xuân Thiện nhằm huy động vốn bổ sung cho dự án đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 71/2011/BB-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2011; Biên bản số 98/2012/BB-HĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2012; Biên bản số 80/2012/BB-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2012; Biên bản số 100/2012/BB-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2012; Biên bản số 05/2013/BB-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2013; Biên bản làm việc ngày 01/07/2014 và 31/12/2014. Theo nội dung thống nhất giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị tại các biên bản trên, để giảm áp lực về lãi vay trong giai đoạn đầu tư cho Dự án, ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương đồng ý chuyển một phần dư nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi sang nợ dài hạn của ông Tân và bà Sương với thời hạn nợ là 24 - 36 tháng; đồng thời các thành viên thống nhất cho vay thêm mỗi thành viên 20 tỷ đồng để bổ sung cho dự án. Ngày 10/02/2014, Hội đồng quản trị thống nhất cho vay bổ sung 50 tỷ đồng để bổ sung nguồn vốn đầu tư Dây chuyền cán thép 3. Hội đồng quản trị cũng thống nhất gia hạn thời hạn không tính lãi đối với số dư nợ vay đến hết 31/12/2014. Ngày 30/06/2014, các thành viên trong Hội đồng quản trị cho Công ty vay vốn đã thống nhất ký phụ lục hợp đồng tín dụng gia hạn thời gian trả nợ đối với toàn bộ số dư tiền vay bắt đầu từ tháng 01 năm 2018. Công ty có thể luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu để giảm bớt áp lực lãi vay.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNS1 chưa phân phối VNE
Số dư tại 01/01/2013	200.000.000.000	37.175.100.000	8.395.287.553	10.984.446.120	2.589.158.567	98.088.461.706
Tăng trong năm	69.995.170.000	-	-	510.172.517	510.172.517	14.451.110.220
Giảm trong năm	-	37.175.079.400	-	-	-	34.345.218.734
Số dư tại 31/12/2013	269.995.170.000	20.600	8.395.287.553	11.494.618.637	3.099.331.084	78.194.353.201
Số dư tại 01/01/2014	269.995.170.000	20.600	8.395.287.553	11.494.618.637	3.099.331.084	78.194.353.201
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	5.553.764.151
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	14.222.148.230
Số dư tại 31/12/2014	269.995.170.000	20.600	8.395.287.553	11.494.618.637	3.099.331.084	69.525.969.117



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	108.539.990.000	108.539.990.000
Ông Huỳnh Văn Tân	13.499.990.000	13.499.990.000
Ông Đặng Thanh Bình	874.790.000	874.790.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	3.239.990.000	3.239.990.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	43.334.990.000	43.334.990.000
Ông Nguyễn Hữu Toàn	1.619.990.000	1.619.990.000
Ông Phan Xuân Thiện	161.990.000	161.990.000
Các cổ đông khác	98.723.440.000	98.723.440.000
Cộng	269.995.170.000	269.995.170.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	26.999.517	26.999.517
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu thường	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu thường	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	78.194.353.201	98.088.461.709
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.553.764.152	14.451.110.226
Phân phối lợi nhuận	14.222.148.236	34.345.218.734
- Quỹ dự phòng tài chính	-	510.172.517
- Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	-	510.172.517
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	722.555.511	500.000.000
- Trả cổ tức năm 2013 bằng tiền	13.499.592.725	-
- Trả cổ tức năm 2012 bằng cổ phiếu	-	10.000.000.000
- Trả cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu	-	22.822.560.000
- Xử lý cổ phiếu lẻ	-	2.313.700
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	69.525.969.117	78.194.353.201

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 676/2014/NQHĐQT ngày 27 tháng 04 năm 2014.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***e. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 27/04/2014 quyết định trả cổ tức năm 2013 bằng tiền với tỷ lệ 5% /vốn điều lệ tương ứng 13.499.592.725 đồng. Theo đó, Công ty đã chi số cổ tức này trong năm 2014.

23. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	1.878.405.531.267	2.522.654.233.537
+ Doanh thu bán hàng	1.872.187.278.067	2.522.654.233.537
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.218.253.200	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.433.967.184	304.910.370
+ Hàng bán bị trả lại	7.433.967.184	304.910.370
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.870.971.564.083	2.522.349.323.167

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hàng bán	1.761.187.183.647	2.393.931.668.473
Giá vốn cung cấp dịch vụ	842.818.159	-
Cộng	1.762.030.001.806	2.393.931.668.473

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	799.527.387	54.512.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.000.000	160.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	668.487.265	1.608.593.153
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.751.332	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.045.407.630	3.498.112.272
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7.956.435
Cộng	5.685.173.614	5.329.173.960



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. Chi phí tài chính**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	65.125.880.062	52.922.260.395
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.123.770.764	1.774.066.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.272.339.055	7.858.947.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	57.465.067
Cộng	73.521.989.881	62.612.739.679

27. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	4.519.651.093	3.426.038.356
Thu thanh lý tài sản cố định	409.090.909	392.727.272
Thu nhập từ bảo hiểm đền bù	985.150.128	-
Thu nhập khác	116.788.158	658.977.126
Cộng	6.030.680.288	4.477.742.754

28. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	1.543.565.344	498.104.922
Phạt vi phạm hành chính về thuế	72.800.000	223.855.279
Phạt chậm nộp bảo hiểm	82.148.762	71.326.202
Năng suất giải phóng tàu	51.104.895	413.069.978
Bồi thường hàng không đạt chất lượng	400.000.000	40.909.100
Chi phí sửa chữa tài sản được bảo hiểm	1.268.947.557	-
Chi phí phục vụ dự án không triển khai	-	73.285.714
Cộng	3.418.566.558	1.320.551.195



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.134.189.447	19.380.556.668
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	49.561.896	337.229.100
+ Điều chỉnh tăng	209.561.896	497.229.100
- Chi thù lao HĐQT, BKS	93.000.000	120.000.000
- Chi phí khác	116.561.896	377.229.100
+ Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	160.000.000	160.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	7.183.751.343	19.717.785.768
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.580.425.295	4.929.446.442
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.553.764.152	14.451.110.226

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.553.764.152	14.451.110.226
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.553.764.152	14.451.110.226
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.999.517	26.999.517
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	206	535

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.765.418.967.875	2.306.956.318.799
Chi phí nhân công	67.503.420.643	62.020.152.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.819.997.901	111.193.798.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.078.698.962	58.611.441.185
Chi phí khác bằng tiền	23.364.014.414	51.792.380.188
Cộng	2.064.185.099.795	2.590.574.090.939



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có phát sinh các giao dịch mua hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

		31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính			
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	838,53	1.359,42
Nợ phải trả tài chính			
+ Vay và nợ ngắn hạn	USD	5.280.614,47	7.241.434,30
+ Phải trả người bán	USD	6.568.374,02	24.286.664,92
+ Phải trả người bán	EUR	5.108,70	-
+ Phải trả người bán	HKD	-	1.102.274,01

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước, nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ký hợp đồng mua hàng với các nhà cung cấp lớn, uy tín, chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để tránh bị ảnh hưởng bởi biến động giá nguyên vật liệu đầu vào.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty xây dựng chính sách quản lý công nợ chặt chẽ, thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ. Đối với các khách hàng mới, Công ty yêu cầu ứng trước 70 - 100% giá trị đơn hàng mới xuất hàng. Đối với các khách hàng cũ, Công ty yêu cầu thanh toán hết công nợ cũ mới được mua đơn hàng mới. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	738.451.288.324	669.572.410.288	1.408.023.698.612
Phải trả người bán	294.952.330.255	-	294.952.330.255
Chi phí phải trả	928.292.001	-	928.292.001
Phải trả khác	7.703.028.266	38.000.000.000	45.703.028.266
Cộng	1.042.034.938.846	707.572.410.288	1.749.607.349.134
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	301.571.065.178	628.603.717.561	930.174.782.739
Phải trả người bán	666.473.392.641	-	666.473.392.641
Chi phí phải trả	589.565.268	-	589.565.268
Phải trả khác	4.107.498.682	38.000.000.000	42.107.498.682
Cộng	972.741.521.769	666.603.717.561	1.639.345.239.330

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.797.774.230	-	15.797.774.230
Phải thu khách hàng	125.069.700.792	-	125.069.700.792
Phải thu khác	2.619.816.213	-	2.619.816.213
Cộng	143.487.291.235	-	143.487.291.235
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.403.745.965	-	13.403.745.965
Phải thu khách hàng	153.222.357.977	-	153.222.357.977
Phải thu khác	48.971.334	-	48.971.334
Cộng	166.675.075.276	-	166.675.075.276

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất thép và bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

34. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty CP Kết cấu thép BMF	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt	Chung Công ty đầu tư
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Nghĩa Tín	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Thiện	Thành viên HĐQT



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan**

Bên liên quan	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Mua hàng		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	525.088.530.039	528.528.142.195
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	15.552.591.739	21.639.687.614
Công ty CP Kết cấu thép BMF	189.245.884.466	30.232.403.575
Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt	320.072.628	750.933.000
Bán hàng		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	167.027.090.610	138.153.428.105
Công ty CP Kết cấu thép BMF	134.928.388.120	101.555.326.056
Vay và nợ dài hạn		
Ông Huỳnh Văn Tân	35.756.500.000	98.309.403.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	74.796.802.727	71.200.000.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	1.780.000.000	-
Ông Phan Xuân Thiện	18.207.590.000	39.800.000.000
Trả gốc vay và nợ dài hạn		
Ông Huỳnh Văn Tân	11.868.000.000	8.300.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	12.453.000.000	18.950.000.000
Ông Phan Xuân Thiện	-	2.000.000.000
Lãi vay phát sinh		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	6.138.376.836	6.084.482.813
Cổ tức nhận được		
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	160.000.000	160.000.000
Giao dịch khác		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi		
- Thu lãi tiền bán hàng chậm trả	1.606.720.116	-
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng		
- Mượn tiền	3.500.000.000	-
Ông Phan Xuân Thiện		
- Mượn tiền	6.079.000.000	624.000.000
- Trả tiền	7.324.000.000	4.890.000.000
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.087.400.000	1.272.173.077



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c. Số dư với các bên có liên quan**

Bên liên quan	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu thương mại		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	-	7.172.000.000
Công ty CP Kết cấu thép BMF	27.469.334.991	44.872.030.310
Phải thu khác		
Công ty CP Kết cấu thép BMF	2.381.809.200	-
Ông Huỳnh Văn Tân	-	27.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	-	7.000.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	-	3.000.000
Ứng trước cho người bán		
Công ty CP Kết cấu thép BMF	25.776.923.014	-
Phải trả thương mại		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	125.923.160.655	155.576.349.894
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	2.790.710.764	3.528.936.603
Công ty CP Kết cấu thép BMF	-	10.835.155.150
Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt	-	40.703.800
Phải trả khác		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	5.726.613.067	1.194.956.347
Ông Huỳnh Văn Tân	180.000.000	-
Bà Phan Thị Thảo Sương	13.050.000	-
Ông Hồ Nghĩa Tín	175.000.000	-
Ông Phan Xuân Thiện	105.000.000	1.350.000.000
Vay và nợ dài hạn		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	51.825.149.414	51.825.149.414
Ông Huỳnh Văn Tân	182.548.903.000	158.660.403.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	234.688.734.769	172.344.932.042
Ông Hồ Nghĩa Tín	25.887.204.258	24.107.204.258
Ông Phan Xuân Thiện	56.007.590.000	37.800.000.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi



Chủ tịch HĐQT

Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu





Chữ ký của Người đại diện theo Pháp luật

